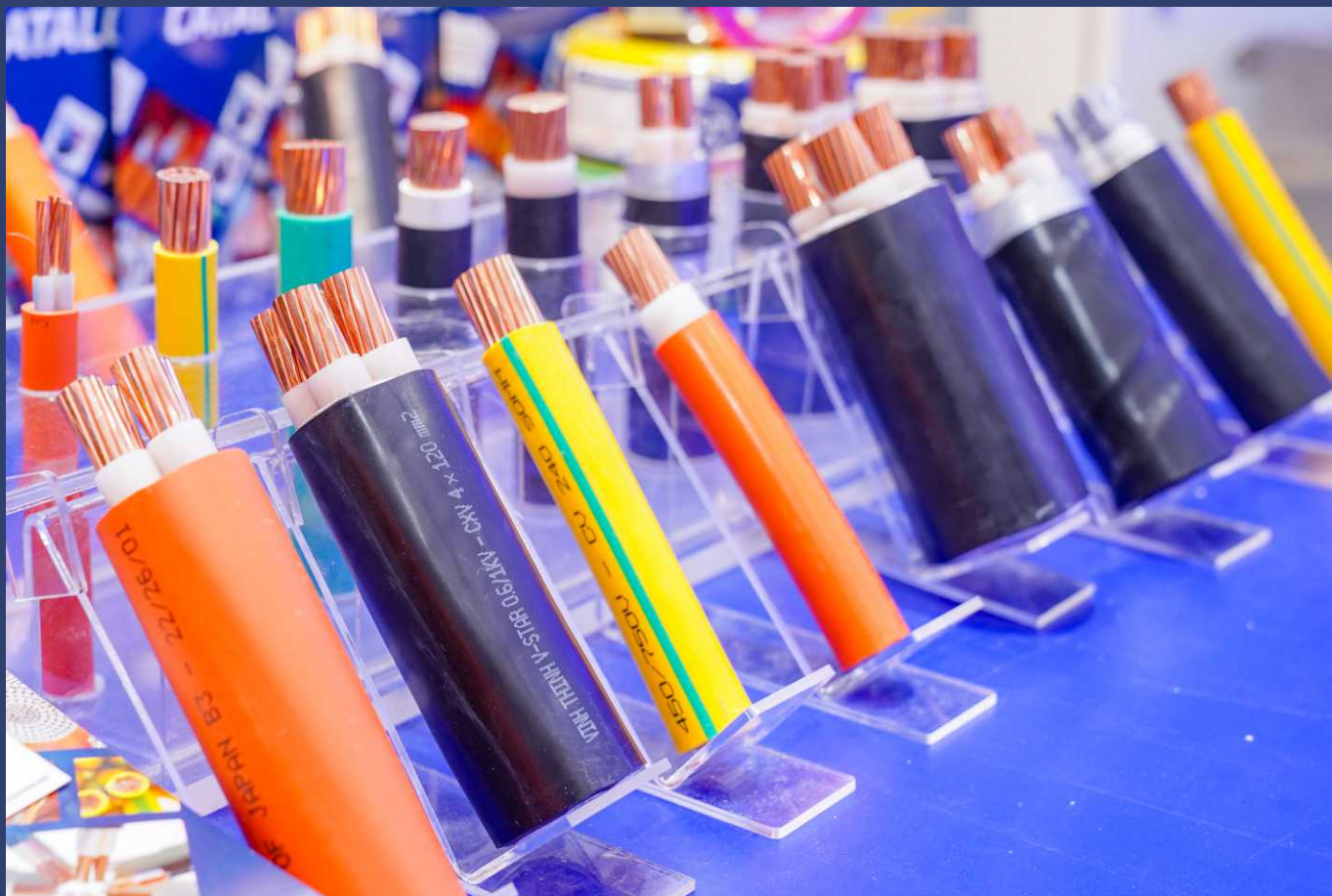




BẢNG GIÁ

Áp dụng cho công trình, dự án từ ngày 15/08/2025

SINCE 1996



LỜI GIỚI THIỆU

Ngày **15/08/1996**, Công ty TNHH Dây Cáp Điện VĨNH THỊNH chính thức được thành lập. Trải qua hơn 29 năm trưởng thành và phát triển, VĨNH THỊNH đã ngày càng khẳng định vị thế thương hiệu là một trong những công ty có tầm về lĩnh vực sản xuất các loại dây và cáp điện trong cả nước, cũng như liên tục mở rộng sự phát triển của thương hiệu đến với những thị trường mới trên thế giới.

Sản phẩm dây và cáp điện VĨNH THỊNH đã trở thành một phần không thể thiếu và góp phần quan trọng trong công cuộc xã hội hóa, phát triển đất nước. VĨNH THỊNH ngày càng nhận được sự tin tưởng và tình cảm từ người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Chìa khoá của sự an toàn chính là điều quan trọng bậc nhất khi nói đến chất lượng và kỹ thuật của ngành điện. Hiểu được điều đó, VĨNH THỊNH - hoạt động với cam kết : **"Chất Lượng sản phẩm tốt là nền tảng cho sự phát triển"**, đem đến **"Sự tin cậy và hài lòng cho khách hàng"** với phương châm gắn kết "Chia sẻ lợi ích khách hàng, xây dựng cộng đồng". Điều này được cam kết xuyên suốt trong quá trình trước và sau khi bán hàng.

Song song đó, VĨNH THỊNH luôn hướng đến sự phát triển vững bền theo thời gian. Với tầm nhìn toàn cầu, hệ thống chất lượng và dịch vụ khách hàng chuyên nghiệp, VĨNH THỊNH tiếp tục thực hiện sứ mệnh **"Nguồn dẫn đến thành công"** cùng hợp tác, chia sẻ với các đối tác toàn diện cũng như Nhà phân phối / Đại lý trực thuộc hệ thống Công ty dây cáp điện VĨNH THỊNH trên toàn quốc.



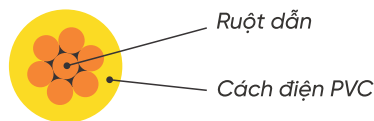
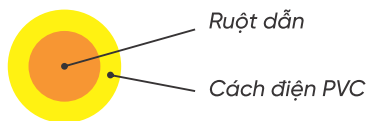
MỤC LỤC

DÂY ĐƠN CỨNG - VC	01
Dây điện ruột đồng sợi đơn bọc cách điện PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CV	01
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng bọc cách điện PVC	
DÂY ĐƠN MỀM - VCm	02
Dây điện ruột đồng nhiều sợi bọc cách điện PVC	
DÂY OVAL - VCmo	03
Dây điện Oval ruột đồng nhiều sợi bọc cách điện và vỏ bọc PVC	
DÂY ĐÔI - VCmd	03
Dây điện ruột đồng nhiều sợi bọc cách điện PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CVV - 1 LỖI	04
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CVV - 2 LỖI	05
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CVV - 3 LỖI	06
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CVV - 4 LỖI	07
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CVV - 3 + 1 LỖI	08
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CVV / DATA - 1 LỖI	09
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC, giáp bằng nhôm	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CVV / DSTA - 2 LỖI	09
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC, giáp bằng thép	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CVV / DSTA - 3 LỖI & 4 LỖI	10
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC, giáp bằng thép	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CVV / DSTA - 3 + 1 LỖI	11
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC, giáp bằng thép	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CXV - 1 LỖI & 2 LỖI	12
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện XLPE và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CXV - 3 LỖI & 4 LỖI	13
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện XLPE và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CXV - 3 + 1 LỖI	14
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện XLPE và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CXV / DATA - 1 LỖI	15
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc PVC và giáp bằng nhôm	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CXV / DSTA - 2 LỖI	15
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc PVC và giáp bằng thép	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CXV / DSTA - 3 LỖI & 4 LỖI	16
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc PVC và giáp bằng thép	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - CXV / DSTA - 3 + 1 LỖI	17
Cáp điện lực hạ thế ruột đồng cách điện XLPE, vỏ bọc PVC và giáp bằng thép	
CÁP ĐIỆN KẾ - DK - CVV	18
Cáp điện kế ruột đồng cách điện và vỏ bọc PVC, giáp bằng nhôm	

MỤC LỤC

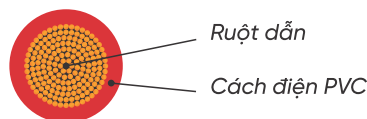
CÁP NHÔM – AV	19
Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm bọc cách điện PVC	
CÁP VẶN XOẮN – LV ABC	20
Cáp điện lực hạ thế vện xoắn ruột nhôm bọc cách điện XLPE	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ – AXV – 1 LỖI & 2 LỖI	21
Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm cách điện XLPE và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ – AXV – 3 LỖI & 4 LỖI	22
Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm cách điện XLPE và vỏ bọc PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ – AXV – 1 LỖI	23
Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm cách điện XLPE, vỏ bọc PVC và giáp bằng nhôm	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ – AXV – 2 LỖI	23
Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm cách điện XLPE, vỏ bọc PVC và giáp bằng thép	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ – AXV – 3 LỖI & 4 LỖI	24
Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm cách điện XLPE, vỏ bọc PVC và giáp bằng thép	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ – AXV – 3 + 1 LỖI	25
Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm cách điện XLPE, vỏ bọc PVC và giáp bằng thép	
DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP	26
DÂY NHÔM TRẦN XOẮN	26
DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN	26
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY – CV/FRT – 1 LỖI	27
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ruột đồng bọc cách điện Fr-PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY – CXV/FRT – 1 LỖI	27
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ruột đồng bọc cách điện XLPE và vỏ bọc Fr-PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY – CXV/FRT – 2 LỖI & 3 LỖI	28
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ruột đồng bọc cách điện XLPE và vỏ bọc Fr-PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY – CXV/FRT – 4 LỖI	29
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ruột đồng bọc cách điện XLPE và vỏ bọc Fr-PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHẬM CHÁY – CXV/FRT – 3 + 1 LỖI	29
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ruột đồng bọc cách điện XLPE và vỏ bọc Fr-PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY – CV/FR – 1 LỖI	30
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ruột đồng bọc cách điện Fr-PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY – CXV/FR – 1 LỖI	30
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ruột đồng bọc cách điện XLPE và vỏ bọc Fr-PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY – CXV/FR – 2 LỖI & 3 LỖI	31
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ruột đồng bọc cách điện XLPE và vỏ bọc Fr-PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY – CXV/FR – 4 LỖI	32
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ruột đồng bọc cách điện XLPE và vỏ bọc Fr-PVC	
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CHỐNG CHÁY – CXV/FR – 3 + 1 LỖI	32
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ruột đồng bọc cách điện XLPE và vỏ bọc Fr-PVC	

DÂY ĐƠN CỨNG & CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ (Ruột Đồng)



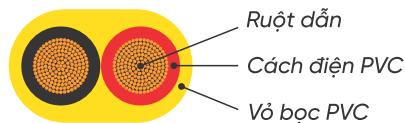
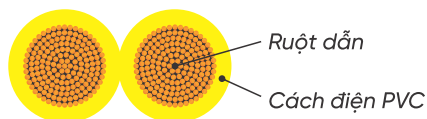
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
VC - DÂY ĐƠN CỨNG RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 300/500V - TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)				
01	VC - 0.50 mm ² - (1/0.80)	Mét	2,300	2,484
02	VC - 0.75 mm ² - (1/0.97)	Mét	3,100	3,348
03	VC - 1.0 mm ² - (1/1.13)	Mét	3,546	3,830
VC - DÂY ĐƠN CỨNG RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 450/750V - TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)				
04	VC - 1.5 mm ² - (1/1.38)	Mét	5,231	5,650
05	VC - 2.5 mm ² - (1/1.77)	Mét	8,491	9,170
06	VC - 4.0 mm ² - (1/2.24)	Mét	13,315	14,380
07	VC - 6.0 mm ² - (1/2.74)	Mét	19,611	21,180
08	VC - 10.0 mm ² - (1/3.56)	Mét	32,972	35,610
CV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1				
09	CV - 1.5 mm ²	Mét	5,408	5,841
10	CV - 2.5 mm ²	Mét	8,769	9,471
11	CV - 4.0 mm ²	Mét	13,811	14,916
12	CV - 6.0 mm ²	Mét	20,031	21,634
13	CV - 10 mm ²	Mét	35,750	38,610
14	CV - 16 mm ²	Mét	54,340	58,687
15	CV - 25 mm ²	Mét	85,250	92,070
16	CV - 35 mm ²	Mét	118,030	127,472
17	CV - 50 mm ²	Mét	161,370	174,280
18	CV - 70 mm ²	Mét	230,230	248,648
19	CV - 95 mm ²	Mét	318,450	343,926
20	CV - 120 mm ²	Mét	414,700	447,876
21	CV - 150 mm ²	Mét	495,660	535,313
22	CV - 185 mm ²	Mét	618,970	668,488
23	CV - 240 mm ²	Mét	811,030	875,912
24	CV - 300 mm ²	Mét	1,017,280	1,098,662
25	CV - 400 mm ²	Mét	1,297,560	1,401,365

DÂY ĐƠN MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (Ruột đồng)



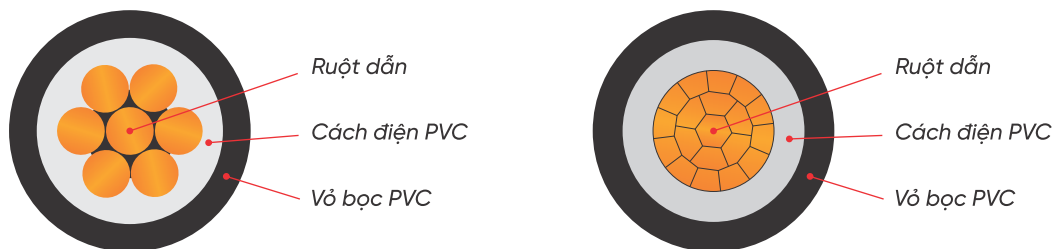
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
VCm - DÂY ĐƠN MỀM RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1				
26	VCm - 0.5 mm ²	Mét	2,037	2,200
27	VCm - 0.75 mm ²	Mét	2,870	3,100
28	VCm - 1.0 mm ²	Mét	3,704	4,000
29	VCm - 1.5 mm ²	Mét	5,370	5,800
30	VCm - 2.5 mm ²	Mét	8,704	9,400
31	VCm - 4.0 mm ²	Mét	13,611	14,700
32	VCm - 6.0 mm ²	Mét	20,185	21,800
33	VCm - 10 mm ²	Mét	39,490	42,649
34	VCm - 16 mm ²	Mét	58,190	62,845
35	VCm - 25 mm ²	Mét	90,090	97,297
36	VCm - 35 mm ²	Mét	127,710	137,927
37	VCm - 50 mm ²	Mét	183,590	198,277
38	VCm - 70 mm ²	Mét	255,420	275,854
39	VCm - 95 mm ²	Mét	334,840	361,627
40	VCm - 120 mm ²	Mét	423,720	457,618
41	VCm - 150 mm ²	Mét	550,110	594,119
42	VCm - 185 mm ²	Mét	651,530	703,652
43	VCm - 240 mm ²	Mét	861,960	930,917

DÂY OVAL, DÂY ĐÔI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (Ruột đồng)



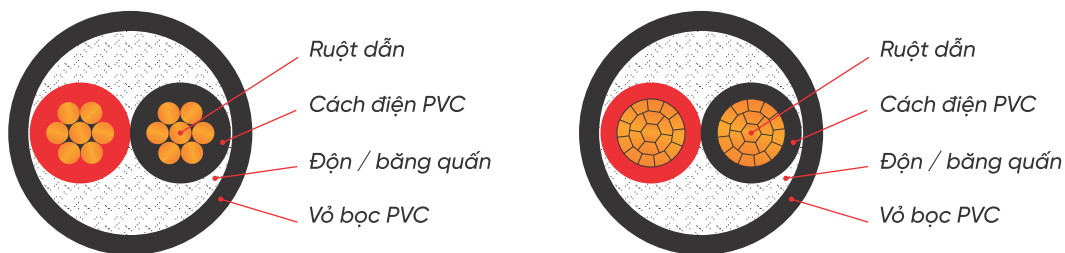
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
VCmo - DÂY OVAL RUỘT ĐỒNG MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)				
44	VCmo - 2x0.75 mm ²	Mét	6,852	7,400
45	VCmo - 2x1.0 mm ²	Mét	8,704	9,400
46	VCmo - 2x1.5 mm ²	Mét	12,037	13,000
47	VCmo - 2x2.5 mm ²	Mét	19,259	20,800
48	VCmo - 2x4.0 mm ²	Mét	30,556	33,000
49	VCmo - 2x6.0 mm ²	Mét	44,537	48,100
VCmd - DÂY ĐÔI RUỘT ĐỒNG MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1				
50	VCmd - 2x0.5 mm ²	Mét	4,176	4,510
51	VCmd - 2x0.75 mm ²	Mét	5,880	6,350
52	VCmd - 2x1.0 mm ²	Mét	7,602	8,210
53	VCmd - 2x1.5 mm ²	Mét	10,648	11,500
54	VCmd - 2x2.5 mm ²	Mét	17,296	18,680

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (Ruột đồng)



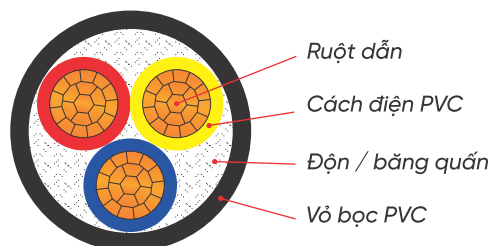
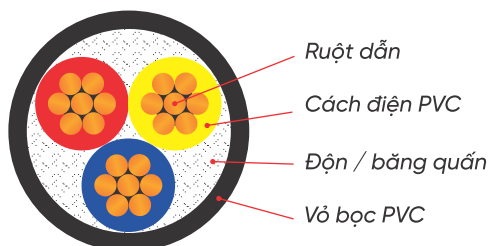
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CVV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
55	CVV - 1.0 mm ²	Mét	6,700	7,236
56	CVV - 1.5 mm ²	Mét	8,600	9,288
57	CVV - 2.5 mm ²	Mét	12,400	13,392
58	CVV - 4.0 mm ²	Mét	18,000	19,440
59	CVV - 6.0 mm ²	Mét	25,300	27,324
60	CVV - 10 mm ²	Mét	39,600	42,768
61	CVV - 16 mm ²	Mét	58,700	63,396
62	CVV - 25 mm ²	Mét	91,000	98,280
63	CVV - 35 mm ²	Mét	123,900	133,812
64	CVV - 50 mm ²	Mét	168,500	181,980
65	CVV - 70 mm ²	Mét	238,400	257,472
66	CVV - 95 mm ²	Mét	329,000	355,320
67	CVV - 120 mm ²	Mét	427,100	461,268
68	CVV - 150 mm ²	Mét	509,000	549,720
69	CVV - 185 mm ²	Mét	635,000	685,800
70	CVV - 240 mm ²	Mét	830,700	897,156
71	CVV - 300 mm ²	Mét	1,042,100	1,125,468

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (Ruột đồng)



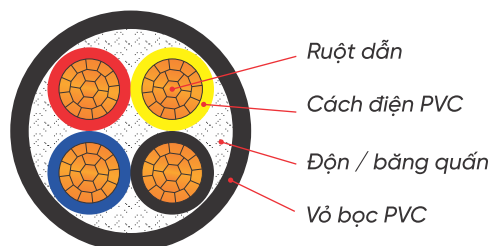
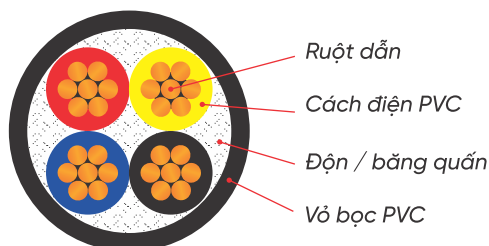
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CVV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 2 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
72	CVV - 2x1.5 mm ²	Mét	19,100	20,628
73	CVV - 2x2.5 mm ²	Mét	27,900	30,132
74	CVV - 2x4.0 mm ²	Mét	40,600	43,848
75	CVV - 2x6.0 mm ²	Mét	56,000	60,480
76	CVV - 2x10 mm ²	Mét	90,400	97,632
77	CVV - 2x16 mm ²	Mét	140,100	151,308
78	CVV - 2x25 mm ²	Mét	203,300	219,564
79	CVV - 2x35 mm ²	Mét	270,800	292,464
80	CVV - 2x50 mm ²	Mét	360,700	389,556
81	CVV - 2x70 mm ²	Mét	504,100	544,428
82	CVV - 2x95 mm ²	Mét	689,400	744,552
83	CVV - 2x120 mm ²	Mét	897,700	969,516
84	CVV - 2x150 mm ²	Mét	1,063,900	1,149,012
85	CVV - 2x185 mm ²	Mét	1,324,300	1,430,244
86	CVV - 2x240 mm ²	Mét	1,727,700	1,865,916
87	CVV - 2x300 mm ²	Mét	2,165,900	2,339,172

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (Ruột đồng)



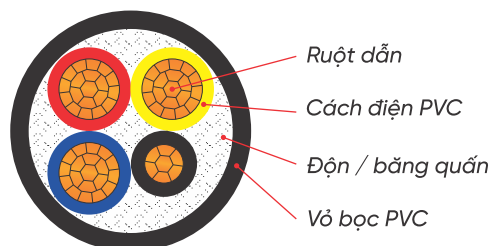
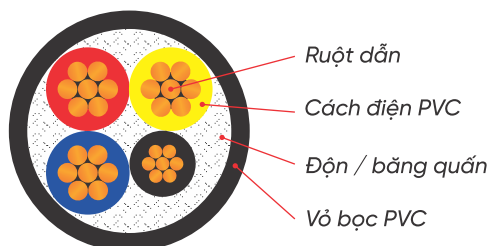
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CVV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
88	CVV - 3x1.5 mm ²	Mét	25,200	27,216
89	CVV - 3x2.5 mm ²	Mét	37,300	40,284
90	CVV - 3x4.0 mm ²	Mét	54,700	59,076
91	CVV - 3x6.0 mm ²	Mét	77,900	84,132
92	CVV - 3x10 mm ²	Mét	125,700	135,756
93	CVV - 3x16 mm ²	Mét	194,000	209,520
94	CVV - 3x25 mm ²	Mét	289,500	312,660
95	CVV - 3x35 mm ²	Mét	388,900	420,012
96	CVV - 3x50 mm ²	Mét	522,700	564,516
97	CVV - 3x70 mm ²	Mét	736,100	794,988
98	CVV - 3x95 mm ²	Mét	1,016,000	1,097,280
99	CVV - 3x120 mm ²	Mét	1,315,200	1,420,416
100	CVV - 3x150 mm ²	Mét	1,562,400	1,687,392
101	CVV - 3x185 mm ²	Mét	1,949,900	2,105,892
102	CVV - 3x240 mm ²	Mét	2,550,200	2,754,216
103	CVV - 3x300 mm ²	Mét	3,192,400	3,447,792

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (Ruột đồng)



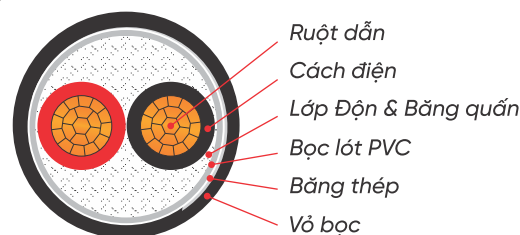
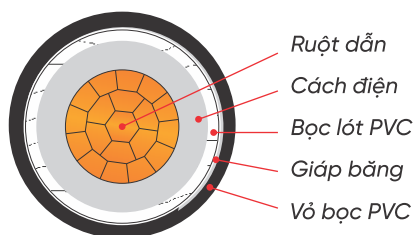
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CVV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 4 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
104	CVV - 4x1.5 mm ²	Mét	32,100	34,668
105	CVV - 4x2.5 mm ²	Mét	47,500	51,300
106	CVV - 4x4.0 mm ²	Mét	71,400	77,112
107	CVV - 4x6.0 mm ²	Mét	102,300	110,484
108	CVV - 4x10 mm ²	Mét	163,700	176,796
109	CVV - 4x16 mm ²	Mét	249,000	268,920
110	CVV - 4x25 mm ²	Mét	376,800	406,944
111	CVV - 4x35 mm ²	Mét	509,300	550,044
112	CVV - 4x50 mm ²	Mét	688,700	743,796
113	CVV - 4x70 mm ²	Mét	973,600	1,051,488
114	CVV - 4x95 mm ²	Mét	1,343,300	1,450,764
115	CVV - 4x120 mm ²	Mét	1,742,500	1,881,900
116	CVV - 4x150 mm ²	Mét	2,082,100	2,248,668
117	CVV - 4x185 mm ²	Mét	2,589,600	2,796,768
118	CVV - 4x240 mm ²	Mét	3,391,500	3,662,820
119	CVV - 4x300 mm ²	Mét	4,250,200	4,590,216

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (Ruột đồng)



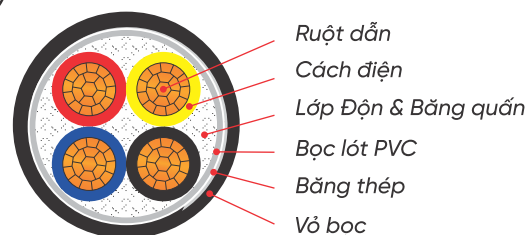
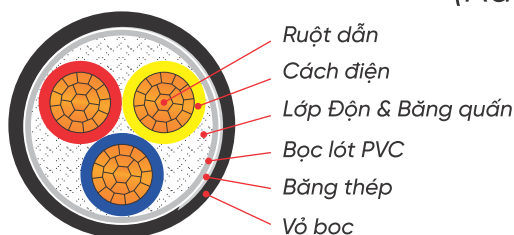
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CVV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC - 3 + 1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
120	CVV - 3x16 + 1x10 mm ²	Mét	234,100	252,828
121	CVV - 3x25 + 1x16 mm ²	Mét	344,900	372,492
122	CVV - 3x35 + 1x16 mm ²	Mét	444,200	479,736
123	CVV - 3x35 + 1x25 mm ²	Mét	476,200	514,296
124	CVV - 3x50 + 1x25 mm ²	Mét	612,900	661,932
125	CVV - 3x50 + 1x35 mm ²	Mét	645,900	697,572
126	CVV - 3x70 + 1x35 mm ²	Mét	859,300	928,044
127	CVV - 3x70 + 1x50 mm ²	Mét	902,100	974,268
128	CVV - 3x95 + 1x50 mm ²	Mét	1,182,300	1,276,884
129	CVV - 3x95 + 1x70 mm ²	Mét	1,252,900	1,353,132
130	CVV - 3x120 + 1x70 mm ²	Mét	1,559,500	1,684,260
131	CVV - 3x120 + 1x95 mm ²	Mét	1,653,500	1,785,780
132	CVV - 3x150 + 1x70 mm ²	Mét	1,858,000	2,006,640
133	CVV - 3x150 + 1x95 mm ²	Mét	1,950,600	2,106,648
134	CVV - 3x185 + 1x95 mm ²	Mét	2,283,100	2,465,748
135	CVV - 3x185 + 1x120 mm ²	Mét	2,440,000	2,635,200
136	CVV - 3x240 + 1x120 mm ²	Mét	3,065,500	3,310,740
137	CVV - 3x240 + 1x150 mm ²	Mét	3,162,200	3,415,176
138	CVV - 3x240 + 1x185 mm ²	Mét	3,293,400	3,556,872
139	CVV - 3x300 + 1x150 mm ²	Mét	3,828,200	4,134,456
140	CVV - 3x300 + 1x185 mm ²	Mét	3,839,300	4,146,444

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG BẢO VỆ (Ruột đồng)



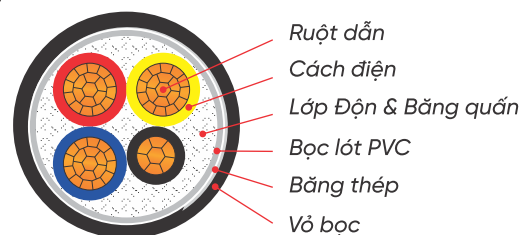
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CVV/DATA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG NHÔM - 1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
141	CVV/DATA - 25 mm ²	Mét	124,700	134,676
142	CVV/DATA - 35 mm ²	Mét	160,200	173,016
143	CVV/DATA - 50 mm ²	Mét	209,000	225,720
144	CVV/DATA - 70 mm ²	Mét	277,900	300,132
145	CVV/DATA - 95 mm ²	Mét	373,900	403,812
146	CVV/DATA - 120 mm ²	Mét	477,200	515,376
147	CVV/DATA - 150 mm ²	Mét	562,000	606,960
148	CVV/DATA - 185 mm ²	Mét	692,500	747,900
149	CVV/DATA - 240 mm ²	Mét	895,000	966,600
150	CVV/DATA - 300 mm ²	Mét	1,113,300	1,202,364
151	CVV/DATA - 400 mm ²	Mét	1,410,500	1,523,340
CVV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 2 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
152	CVV/DSTA - 2x4.0 mm ²	Mét	64,200	69,336
153	CVV/DSTA - 2x6.0 mm ²	Mét	82,400	88,992
154	CVV/DSTA - 2x10 mm ²	Mét	112,500	121,500
155	CVV/DSTA - 2x16 mm ²	Mét	161,200	174,096
156	CVV/DSTA - 2x25 mm ²	Mét	229,700	248,076
157	CVV/DSTA - 2x35 mm ²	Mét	299,200	323,136
158	CVV/DSTA - 2x50 mm ²	Mét	390,500	421,740
159	CVV/DSTA - 2x70 mm ²	Mét	538,200	581,256
160	CVV/DSTA - 2x95 mm ²	Mét	732,900	791,532
161	CVV/DSTA - 2x120 mm ²	Mét	975,600	1,053,648
162	CVV/DSTA - 2x150 mm ²	Mét	1,151,500	1,243,620
163	CVV/DSTA - 2x185 mm ²	Mét	1,424,600	1,538,568
164	CVV/DSTA - 2x240 mm ²	Mét	1,839,600	1,986,768
165	CVV/DSTA - 2x300 mm ²	Mét	2,301,200	2,485,296

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG BẢO VỆ (Ruột đồng)



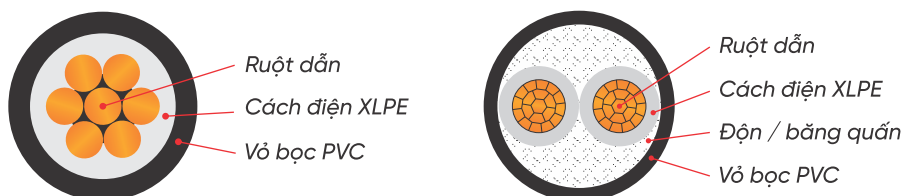
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CVV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
166	CVV/DSTA - 3x6.0 mm ²	Mét	105,500	113,940
167	CVV/DSTA - 3x10 mm ²	Mét	149,500	161,460
168	CVV/DSTA - 3x16 mm ²	Mét	216,800	234,144
169	CVV/DSTA - 3x25 mm ²	Mét	316,300	341,604
170	CVV/DSTA - 3x35 mm ²	Mét	416,700	450,036
171	CVV/DSTA - 3x50 mm ²	Mét	556,300	600,804
172	CVV/DSTA - 3x70 mm ²	Mét	776,600	838,728
173	CVV/DSTA - 3x95 mm ²	Mét	1,094,300	1,181,844
174	CVV/DSTA - 3x120 mm ²	Mét	1,405,000	1,517,400
175	CVV/DSTA - 3x150 mm ²	Mét	1,662,200	1,795,176
176	CVV/DSTA - 3x185 mm ²	Mét	2,062,100	2,227,068
177	CVV/DSTA - 3x240 mm ²	Mét	2,682,400	2,896,992
178	CVV/DSTA - 3x300 mm ²	Mét	3,338,500	3,605,580
CVV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 4 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
179	CVV/DSTA - 4x2.5 mm ²	Mét	70,100	75,708
180	CVV/DSTA - 4x4.0 mm ²	Mét	100,100	108,108
181	CVV/DSTA - 4x6.0 mm ²	Mét	127,700	137,916
182	CVV/DSTA - 4x10 mm ²	Mét	190,200	205,416
183	CVV/DSTA - 4x16 mm ²	Mét	274,100	296,028
184	CVV/DSTA - 4x25 mm ²	Mét	404,100	436,428
185	CVV/DSTA - 4x35 mm ²	Mét	540,400	583,632
186	CVV/DSTA - 4x50 mm ²	Mét	731,400	789,912
187	CVV/DSTA - 4x70 mm ²	Mét	1,048,000	1,131,840
188	CVV/DSTA - 4x95 mm ²	Mét	1,431,000	1,545,480
189	CVV/DSTA - 4x120 mm ²	Mét	1,837,600	1,984,608
190	CVV/DSTA - 4x150 mm ²	Mét	2,196,500	2,372,220
191	CVV/DSTA - 4x185 mm ²	Mét	2,722,000	2,939,760
192	CVV/DSTA - 4x240 mm ²	Mét	3,545,600	3,829,248
193	CVV/DSTA - 4x300 mm ²	Mét	4,427,200	4,781,376

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG BẢO VỆ (Ruột đồng)



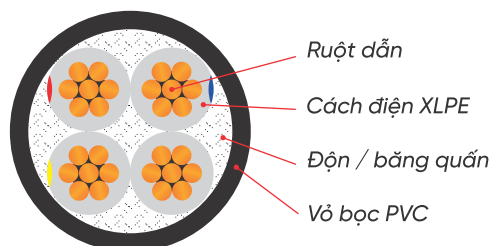
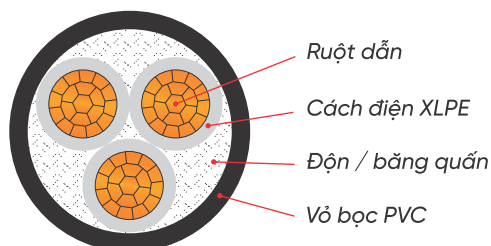
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CVV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 3+1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
194	CVV/DSTA - 3x4.0 + 1x2.5 mm ²	Mét	93,300	100,764
195	CVV/DSTA - 3x6.0 + 1x4.0 mm ²	Mét	120,200	129,816
196	CVV/DSTA - 3x10 + 1x6.0 mm ²	Mét	175,000	189,000
197	CVV/DSTA - 3x16 + 1x10 mm ²	Mét	260,900	281,772
198	CVV/DSTA - 3x25 + 1x16 mm ²	Mét	373,600	403,488
199	CVV/DSTA - 3x35 + 1x16 mm ²	Mét	476,500	514,620
200	CVV/DSTA - 3x35 + 1x25 mm ²	Mét	509,900	550,692
201	CVV/DSTA - 3x50 + 1x25 mm ²	Mét	654,400	706,752
202	CVV/DSTA - 3x50 + 1x35 mm ²	Mét	690,500	745,740
203	CVV/DSTA - 3x70 + 1x35 mm ²	Mét	907,500	980,100
204	CVV/DSTA - 3x70 + 1x50 mm ²	Mét	952,700	1,028,916
205	CVV/DSTA - 3x95 + 1x50 mm ²	Mét	1,272,500	1,374,300
206	CVV/DSTA - 3x95 + 1x70 mm ²	Mét	1,346,700	1,454,436
207	CVV/DSTA - 3x120 + 1x70 mm ²	Mét	1,668,300	1,801,764
208	CVV/DSTA - 3x120 + 1x95 mm ²	Mét	1,768,000	1,909,440
209	CVV/DSTA - 3x150 + 1x70 mm ²	Mét	1,983,600	2,142,288
210	CVV/DSTA - 3x150 + 1x95 mm ²	Mét	2,079,700	2,246,076
211	CVV/DSTA - 3x185 + 1x95 mm ²	Mét	2,418,200	2,611,656
212	CVV/DSTA - 3x185 + 1x120 mm ²	Mét	2,585,100	2,791,908
213	CVV/DSTA - 3x240 + 1x120 mm ²	Mét	3,235,800	3,494,664
214	CVV/DSTA - 3x240 + 1x150 mm ²	Mét	3,337,400	3,604,392
215	CVV/DSTA - 3x240 + 1x185 mm ²	Mét	3,472,600	3,750,408
216	CVV/DSTA - 3x300 + 1x150 mm ²	Mét	4,027,300	4,349,484
217	CVV/DSTA - 3x300 + 1x185 mm ²	Mét	4,035,700	4,358,556

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (Ruột đồng)



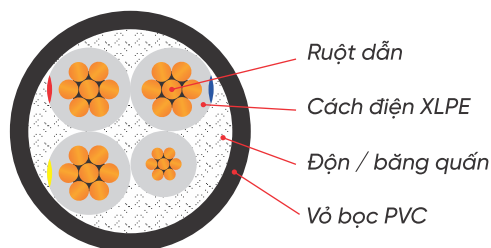
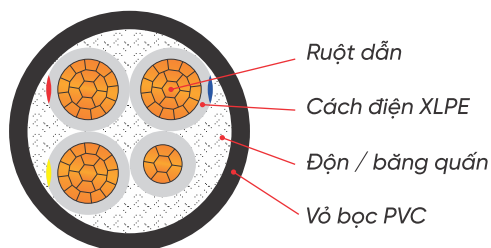
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
218	CXV - 1.0 mm ²	Mét	6,400	6,912
219	CXV - 1.5 mm ²	Mét	8,300	8,964
220	CXV - 2.5 mm ²	Mét	12,300	13,284
221	CXV - 4.0 mm ²	Mét	17,600	19,008
222	CXV - 6.0 mm ²	Mét	24,800	26,784
223	CXV - 10 mm ²	Mét	39,300	42,444
224	CXV - 16 mm ²	Mét	58,900	63,612
225	CXV - 25 mm ²	Mét	91,300	98,604
226	CXV - 35 mm ²	Mét	125,100	135,108
227	CXV - 50 mm ²	Mét	169,700	183,276
228	CXV - 70 mm ²	Mét	240,700	259,956
229	CXV - 95 mm ²	Mét	330,800	357,264
230	CXV - 120 mm ²	Mét	431,300	465,804
231	CXV - 150 mm ²	Mét	514,700	555,876
232	CXV - 185 mm ²	Mét	641,000	692,280
233	CXV - 240 mm ²	Mét	838,400	905,472
234	CXV - 300 mm ²	Mét	1,050,400	1,134,432
CXV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 2 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
235	CXV - 2x1.0 mm ²	Mét	17,900	19,332
236	CXV - 2x1.5 mm ²	Mét	22,200	23,976
237	CXV - 2x2.5 mm ²	Mét	30,500	32,940
238	CXV - 2x4.0 mm ²	Mét	43,500	46,980
239	CXV - 2x6.0 mm ²	Mét	59,100	63,828
240	CXV - 2x10 mm ²	Mét	90,600	97,848
241	CXV - 2x16 mm ²	Mét	135,400	146,232
242	CXV - 2x25 mm ²	Mét	203,100	219,348
243	CXV - 2x35 mm ²	Mét	272,500	294,300
244	CXV - 2x50 mm ²	Mét	362,900	391,932
245	CXV - 2x70 mm ²	Mét	507,300	547,884
246	CXV - 2x95 mm ²	Mét	692,100	747,468
247	CXV - 2x120 mm ²	Mét	903,300	975,564
248	CXV - 2x150 mm ²	Mét	1,072,300	1,158,084
249	CXV - 2x185 mm ²	Mét	1,332,500	1,439,100
250	CXV - 2x240 mm ²	Mét	1,739,900	1,879,092
251	CXV - 2x300 mm ²	Mét	2.181,200	2.355.696

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (Ruột đồng)



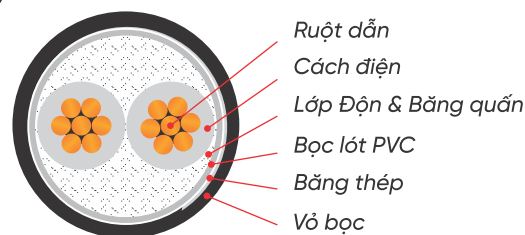
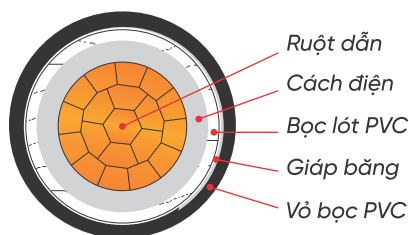
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
252	CXV - 3x1.0 mm ²	Mét	22,400	24,192
253	CXV - 3x1.5 mm ²	Mét	28,400	30,672
254	CXV - 3x2.5 mm ²	Mét	40,300	43,524
255	CXV - 3x4.0 mm ²	Mét	58,100	62,748
256	CXV - 3x6.0 mm ²	Mét	81,000	87,480
257	CXV - 3x10 mm ²	Mét	126,400	136,512
258	CXV - 3x16 mm ²	Mét	190,900	206,172
259	CXV - 3x25 mm ²	Mét	290,100	313,308
260	CXV - 3x35 mm ²	Mét	392,200	423,576
261	CXV - 3x50 mm ²	Mét	526,400	568,512
262	CXV - 3x70 mm ²	Mét	741,800	801,144
263	CXV - 3x95 mm ²	Mét	1,019,900	1,101,492
264	CXV - 3x120 mm ²	Mét	1,316,800	1,422,144
265	CXV - 3x150 mm ²	Mét	1,578,100	1,704,348
266	CXV - 3x185 mm ²	Mét	1,968,100	2,125,548
267	CXV - 3x240 mm ²	Mét	2,572,400	2,778,192
268	CXV - 3x300 mm ²	Mét	3,217,800	3,475,224
CXV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 4 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
269	CXV - 4x1.0 mm ²	Mét	27,800	30,024
270	CXV - 4x1.5 mm ²	Mét	35,600	38,448
271	CXV - 4x2.5 mm ²	Mét	50,700	54,756
272	CXV - 4x4.0 mm ²	Mét	74,600	80,568
273	CXV - 4x6.0 mm ²	Mét	104,800	113,184
274	CXV - 4x10 mm ²	Mét	164,700	177,876
275	CXV - 4x16 mm ²	Mét	247,900	267,732
276	CXV - 4x25 mm ²	Mét	388,000	419,040
277	CXV - 4x35 mm ²	Mét	525,400	567,432
278	CXV - 4x50 mm ²	Mét	694,000	749,520
279	CXV - 4x70 mm ²	Mét	1,007,600	1,088,208
280	CXV - 4x95 mm ²	Mét	1,350,700	1,458,756
281	CXV - 4x120 mm ²	Mét	1,756,400	1,896,912
282	CXV - 4x150 mm ²	Mét	2,100,600	2,268,648
283	CXV - 4x185 mm ²	Mét	2,616,800	2,826,144
284	CXV - 4x240 mm ²	Mét	3,425,000	3,699,000
285	CXV - 4x300 mm ²	Mét	4,286,400	4,629,312

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (Ruột đồng)



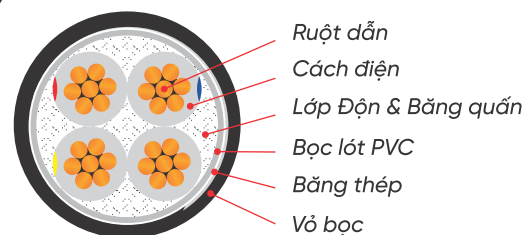
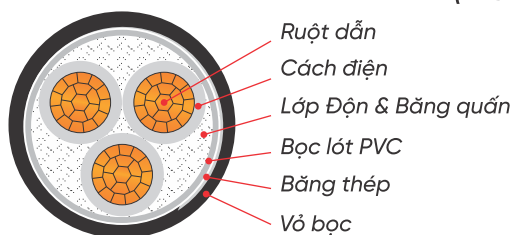
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 3+1 LỖI - 0.6/1KV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
286	CXV - 3x4.0 + 1x2.5 mm ²	Mét	69,200	74,736
287	CXV - 3x6.0 + 1x4.0 mm ²	Mét	97,700	105,516
288	CXV - 3x10 + 1x6.0 mm ²	Mét	149,900	161,892
289	CXV - 3x16 + 1x10 mm ²	Mét	232,300	250,884
290	CXV - 3x25 + 1x16 mm ²	Mét	345,800	373,464
291	CXV - 3x35 + 1x16 mm ²	Mét	446,800	482,544
292	CXV - 3x35 + 1x25 mm ²	Mét	480,000	518,400
293	CXV - 3x50 + 1x25 mm ²	Mét	617,300	666,684
294	CXV - 3x50 + 1x35 mm ²	Mét	650,500	702,540
295	CXV - 3x70 + 1x35 mm ²	Mét	866,500	935,820
296	CXV - 3x70 + 1x50 mm ²	Mét	910,300	983,124
297	CXV - 3x95 + 1x50 mm ²	Mét	1,189,100	1,284,228
298	CXV - 3x95 + 1x70 mm ²	Mét	1,260,800	1,361,664
299	CXV - 3x120 + 1x70 mm ²	Mét	1,570,800	1,696,464
300	CXV - 3x120 + 1x95 mm ²	Mét	1,669,800	1,803,384
301	CXV - 3x150 + 1x70 mm ²	Mét	1,877,700	2,027,916
302	CXV - 3x150 + 1x95 mm ²	Mét	1,971,300	2,129,004
303	CXV - 3x185 + 1x95 mm ²	Mét	2,306,500	2,491,020
304	CXV - 3x185 + 1x120 mm ²	Mét	2,462,600	2,659,608
305	CXV - 3x240 + 1x120 mm ²	Mét	3,093,900	3,341,412
306	CXV - 3x240 + 1x150 mm ²	Mét	3,193,400	3,448,872
307	CXV - 3x240 + 1x185 mm ²	Mét	3,327,700	3,593,916
308	CXV - 3x300 + 1x150 mm ²	Mét	3,861,900	4,170,852
309	CXV - 3x300 + 1x185 mm ²	Mét	3,876,300	4,186,404

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG BẢO VỆ (Ruột đồng)



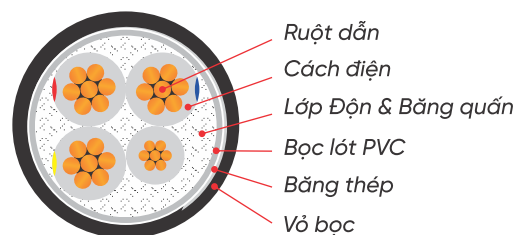
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV/DATA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG NHÔM - 1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
310	CXV/DATA - 25 mm ²	Mét	125,100	135,108
311	CXV/DATA - 35 mm ²	Mét	161,400	174,312
312	CXV/DATA - 50 mm ²	Mét	210,000	226,800
313	CXV/DATA - 70 mm ²	Mét	280,800	303,264
314	CXV/DATA - 95 mm ²	Mét	376,400	406,512
315	CXV/DATA - 120 mm ²	Mét	479,700	518,076
316	CXV/DATA - 150 mm ²	Mét	569,400	614,952
317	CXV/DATA - 185 mm ²	Mét	701,000	757,080
318	CXV/DATA - 240 mm ²	Mét	905,600	978,048
319	CXV/DATA - 300 mm ²	Mét	1,126,700	1,216,836
320	CXV/DATA - 400 mm ²	Mét	1,426,900	1,541,052
CXV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 2 LỖI - 0.6/1KV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
321	CXV/DSTA - 2x4.0 mm ²	Mét	62,300	67,284
322	CXV/DSTA - 2x6.0 mm ²	Mét	80,300	86,724
323	CXV/DSTA - 2x10 mm ²	Mét	110,600	119,448
324	CXV/DSTA - 2x16 mm ²	Mét	156,300	168,804
325	CXV/DSTA - 2x25 mm ²	Mét	228,800	247,104
326	CXV/DSTA - 2x35 mm ²	Mét	301,400	325,512
327	CXV/DSTA - 2x50 mm ²	Mét	392,800	424,224
328	CXV/DSTA - 2x70 mm ²	Mét	543,100	586,548
329	CXV/DSTA - 2x95 mm ²	Mét	735,600	794,448
330	CXV/DSTA - 2x120 mm ²	Mét	981,900	1,060,452
331	CXV/DSTA - 2x150 mm ²	Mét	1,161,700	1,254,636
332	CXV/DSTA - 2x185 mm ²	Mét	1,436,200	1,551,096
333	CXV/DSTA - 2x240 mm ²	Mét	1,857,000	2,005,560
334	CXV/DSTA - 2x300 mm ²	Mét	2,320,300	2,505,924

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG BẢO VỆ (Ruột đồng)



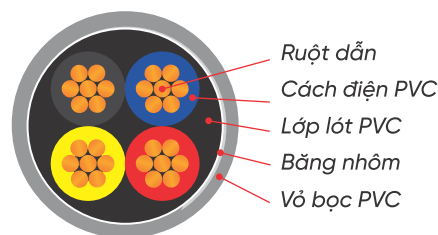
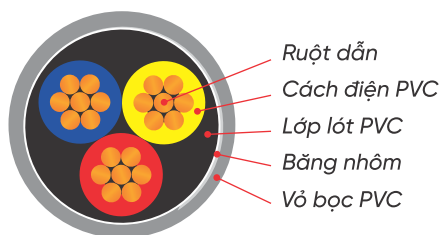
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
335	CXV/DSTA - 3x4.0 mm ²	Mét	78,100	84,348
336	CXV/DSTA - 3x6.0 mm ²	Mét	103,500	111,780
337	CXV/DSTA - 3x10 mm ²	Mét	148,100	159,948
338	CXV/DSTA - 3x16 mm ²	Mét	213,800	230,904
339	CXV/DSTA - 3x25 mm ²	Mét	317,800	343,224
340	CXV/DSTA - 3x35 mm ²	Mét	420,400	454,032
341	CXV/DSTA - 3x50 mm ²	Mét	559,900	604,692
342	CXV/DSTA - 3x70 mm ²	Mét	782,200	844,776
343	CXV/DSTA - 3x95 mm ²	Mét	1,069,800	1,155,384
344	CXV/DSTA - 3x120 mm ²	Mét	1,409,400	1,522,152
345	CXV/DSTA - 3x150 mm ²	Mét	1,681,500	1,816,020
346	CXV/DSTA - 3x185 mm ²	Mét	2,085,600	2,252,448
347	CXV/DSTA - 3x240 mm ²	Mét	2,711,300	2,928,204
348	CXV/DSTA - 3x300 mm ²	Mét	3,373,600	3,643,488
CXV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 4 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
349	CXV/DSTA - 4x4.0 mm ²	Mét	96,700	104,436
350	CXV/DSTA - 4x6.0 mm ²	Mét	124,200	134,136
351	CXV/DSTA - 4x10 mm ²	Mét	187,400	202,392
352	CXV/DSTA - 4x16 mm ²	Mét	272,500	294,300
353	CXV/DSTA - 4x25 mm ²	Mét	406,000	438,480
354	CXV/DSTA - 4x35 mm ²	Mét	544,900	588,492
355	CXV/DSTA - 4x50 mm ²	Mét	733,500	792,180
356	CXV/DSTA - 4x70 mm ²	Mét	1,028,000	1,110,240
357	CXV/DSTA - 4x95 mm ²	Mét	1,438,300	1,553,364
358	CXV/DSTA - 4x120 mm ²	Mét	1,863,800	2,012,904
359	CXV/DSTA - 4x150 mm ²	Mét	2,218,800	2,396,304
360	CXV/DSTA - 4x185 mm ²	Mét	2,748,700	2,968,596
361	CXV/DSTA - 4x240 mm ²	Mét	3,583,000	3,869,640
362	CXV/DSTA - 4x300 mm ²	Mét	4,469,700	4,827,276

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG BẢO VỆ (Ruột đồng)



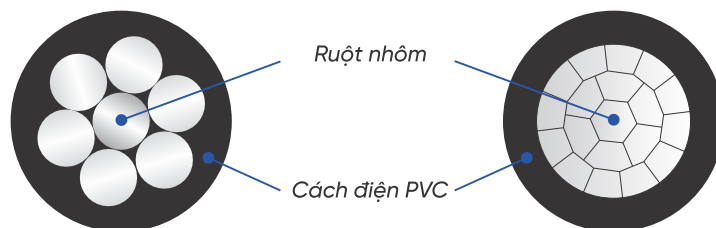
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 3+1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
363	CXV/DSTA - 3x4.0 + 1x2.5 mm ²	Mét	91,100	98,388
364	CXV/DSTA - 3x6.0 + 1x4.0 mm ²	Mét	116,800	126,144
365	CXV/DSTA - 3x10 + 1x6.0 mm ²	Mét	172,000	185,760
366	CXV/DSTA - 3x16 + 1x10 mm ²	Mét	257,100	277,668
367	CXV/DSTA - 3x25 + 1x16 mm ²	Mét	372,100	401,868
368	CXV/DSTA - 3x35 + 1x16 mm ²	Mét	476,500	514,620
369	CXV/DSTA - 3x35 + 1x25 mm ²	Mét	510,000	550,800
370	CXV/DSTA - 3x50 + 1x25 mm ²	Mét	653,200	705,456
371	CXV/DSTA - 3x50 + 1x35 mm ²	Mét	688,300	743,364
372	CXV/DSTA - 3x70 + 1x35 mm ²	Mét	909,600	982,368
373	CXV/DSTA - 3x70 + 1x50 mm ²	Mét	953,400	1,029,672
374	CXV/DSTA - 3x95 + 1x50 mm ²	Mét	1,268,600	1,370,088
375	CXV/DSTA - 3x95 + 1x70 mm ²	Mét	1,344,000	1,451,520
376	CXV/DSTA - 3x120 + 1x70 mm ²	Mét	1,667,500	1,800,900
377	CXV/DSTA - 3x120 + 1x95 mm ²	Mét	1,761,900	1,902,852
378	CXV/DSTA - 3x150 + 1x70 mm ²	Mét	1,988,400	2,147,472
379	CXV/DSTA - 3x150 + 1x95 mm ²	Mét	2,083,000	2,249,640
380	CXV/DSTA - 3x185 + 1x95 mm ²	Mét	2,425,100	2,619,108
381	CXV/DSTA - 3x185 + 1x120 mm ²	Mét	2,591,900	2,799,252
382	CXV/DSTA - 3x240 + 1x120 mm ²	Mét	3,246,100	3,505,788
383	CXV/DSTA - 3x240 + 1x150 mm ²	Mét	3,346,500	3,614,220
384	CXV/DSTA - 3x240 + 1x185 mm ²	Mét	3,482,300	3,760,884
385	CXV/DSTA - 3x300 + 1x150 mm ²	Mét	4,032,400	4,354,992
386	CXV/DSTA - 3x300 + 1x185 mm ²	Mét	4,044,700	4,368,276

CÁP ĐIỆN KẾ CÁCH ĐIỆN VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG NHÔM CHỐNG TRỘM ĐIỆN (Ruột đồng)



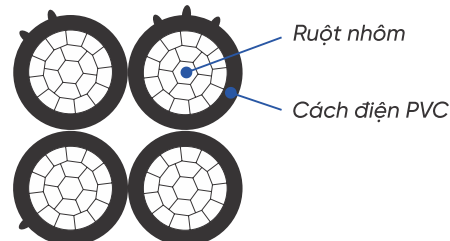
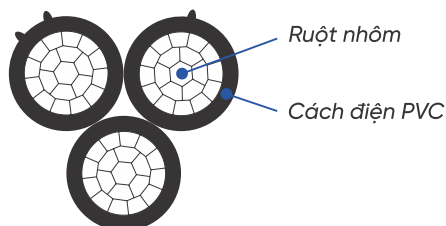
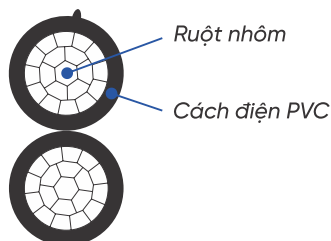
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
DK-CVV - CÁP ĐIỆN ĐIỆN KẾ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG NHÔM - 2 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
387	DK - CVV - 2x4.0 mm ²	Mét	54,600	58,968
388	DK - CVV - 2x6.0 mm ²	Mét	76,100	82,188
389	DK - CVV - 2x10 mm ²	Mét	109,700	118,476
390	DK - CVV - 2x16 mm ²	Mét	142,200	153,576
391	DK - CVV - 2x25 mm ²	Mét	223,000	240,840
392	DK - CVV - 2x35 mm ²	Mét	295,200	318,816
DK-CVV - CÁP ĐIỆN ĐIỆN KẾ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG NHÔM - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
393	DK - CVV - 3x4.0 mm ²	Mét	72,700	78,516
394	DK - CVV - 3x6.0 mm ²	Mét	99,000	106,920
395	DK - CVV - 3x10 mm ²	Mét	140,500	151,740
396	DK - CVV - 3x16 mm ²	Mét	199,100	215,028
397	DK - CVV - 3x25 mm ²	Mét	312,700	337,716
398	DK - CVV - 3x35 mm ²	Mét	417,700	451,116
DK-CVV - CÁP ĐIỆN ĐIỆN KẾ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG NHÔM - 4 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
399	DK - CVV - 4x4.0 mm ²	Mét	90,400	97,632
400	DK - CVV - 4x6.0 mm ²	Mét	123,500	133,380
401	DK - CVV - 4x10 mm ²	Mét	179,900	194,292
402	DK - CVV - 4x16 mm ²	Mét	257,100	277,668
403	DK - CVV - 4x25 mm ²	Mét	404,500	436,860
404	DK - CVV - 4x35 mm ²	Mét	543,100	586,548
DK-CVV - CÁP ĐIỆN ĐIỆN KẾ RUỘT ĐỒNG CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG NHÔM - 3+1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
405	DK - CVV - 3x10 + 1x6.0 mm ²	Mét	165,000	178,200
406	DK - CVV - 3x16 + 1x10 mm ²	Mét	237,500	256,500
407	DK - CVV - 3x25 + 1x16 mm ²	Mét	372,500	402,300
408	DK - CVV - 3x35 + 1x16 mm ²	Mét	477,700	515,916
409	DK - CVV - 3x35 + 1x25mm ²	Mét	510,800	551,664

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (Ruột nhôm)



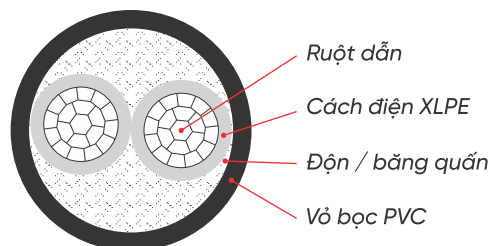
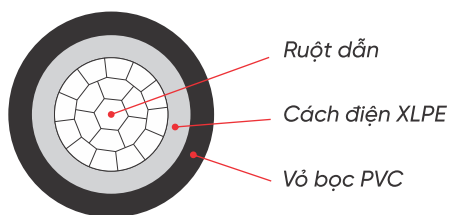
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
AV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1				
410	AV - 16 mm ²	Mét	7,360	8,000
411	AV - 25 mm ²	Mét	11,132	12,100
412	AV - 35 mm ²	Mét	15,732	17,100
413	AV - 50 mm ²	Mét	20,792	22,600
414	AV - 70 mm ²	Mét	28,336	30,800
415	AV - 95 mm ²	Mét	37,444	40,700
416	AV - 120 mm ²	Mét	46,552	50,600
417	AV - 150 mm ²	Mét	57,684	62,700
418	AV - 185 mm ²	Mét	73,876	80,300
419	AV - 240 mm ²	Mét	95,260	102,881
420	AV - 300 mm ²	Mét	119,240	128,779
421	AV - 400 mm ²	Mét	150,810	162,875

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (Ruột nhôm)



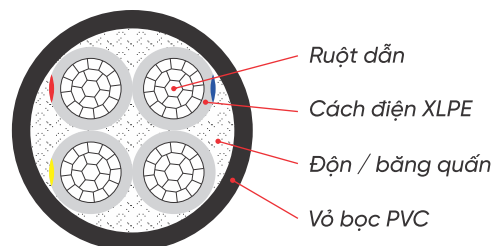
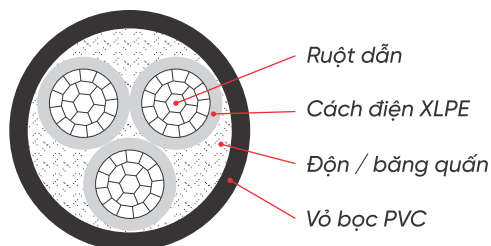
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
LV ABC - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ VẶN XOẮN RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE - 2 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 6447 (AS 3560.1)				
422	LV ABC - 2x16 mm ²	Mét	14,812	16,100
423	LV ABC - 2x25 mm ²	Mét	21,804	23,700
424	LV ABC - 2x35 mm ²	Mét	28,428	30,900
425	LV ABC - 2x50 mm ²	Mét	40,388	43,900
426	LV ABC - 2x70 mm ²	Mét	54,372	59,100
427	LV ABC - 2x95 mm ²	Mét	73,968	80,400
428	LV ABC - 2x120 mm ²	Mét	89,976	97,800
429	LV ABC - 2x150 mm ²	Mét	109,848	119,400
LV ABC - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ VẶN XOẮN RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 6447 (AS 3560.1)				
430	LV ABC - 3x16 mm ²	Mét	22,264	24,200
431	LV ABC - 3x25 mm ²	Mét	32,660	35,500
432	LV ABC - 3x35 mm ²	Mét	42,780	46,500
433	LV ABC - 3x50 mm ²	Mét	60,076	65,300
434	LV ABC - 3x70 mm ²	Mét	80,592	87,600
435	LV ABC - 3x95 mm ²	Mét	108,468	117,900
436	LV ABC - 3x120 mm ²	Mét	132,572	144,100
437	LV ABC - 3x150 mm ²	Mét	172,316	187,300
LV ABC - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ VẶN XOẮN RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE - 4 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 6447 (AS 3560.1)				
438	LV ABC - 4x16 mm ²	Mét	29,716	32,300
439	LV ABC - 4x25 mm ²	Mét	43,608	47,400
440	LV ABC - 4x35 mm ²	Mét	57,132	62,100
441	LV ABC - 4x50 mm ²	Mét	80,132	87,100
442	LV ABC - 4x70 mm ²	Mét	106,904	116,200
443	LV ABC - 4x95 mm ²	Mét	144,532	157,100
444	LV ABC - 4x120 mm ²	Mét	176,364	191,700
445	LV ABC - 4x150 mm ²	Mét	229,816	249,800

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (Ruột nhôm)



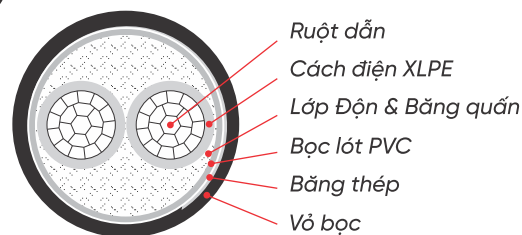
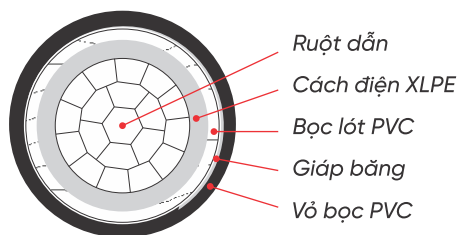
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
AXV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
446	AXV - 10 mm ²	Mét	8,300	8,964
447	AXV - 16 mm ²	Mét	10,600	11,448
448	AXV - 25 mm ²	Mét	14,700	15,876
449	AXV - 35 mm ²	Mét	18,300	19,764
450	AXV - 50 mm ²	Mét	25,000	27,000
451	AXV - 70 mm ²	Mét	33,400	36,072
452	AXV - 95 mm ²	Mét	43,000	46,440
453	AXV - 120 mm ²	Mét	54,600	58,968
454	AXV - 150 mm ²	Mét	64,200	69,336
455	AXV - 185 mm ²	Mét	80,000	86,400
456	AXV - 240 mm ²	Mét	99,700	107,676
457	AXV - 300 mm ²	Mét	123,900	133,812
458	AXV - 400 mm ²	Mét	155,900	168,372
AXV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 2 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
459	AXV - 2x16 mm ²	Mét	35,700	38,556
460	AXV - 2x25 mm ²	Mét	45,800	49,464
461	AXV - 2x35 mm ²	Mét	54,900	59,292
462	AXV - 2x50 mm ²	Mét	68,100	73,548
463	AXV - 2x70 mm ²	Mét	86,700	93,636
464	AXV - 2x95 mm ²	Mét	109,300	118,044
465	AXV - 2x120 mm ²	Mét	146,800	158,544
466	AXV - 2x150 mm ²	Mét	166,800	180,144
467	AXV - 2x185 mm ²	Mét	200,400	216,432
468	AXV - 2x240 mm ²	Mét	248,700	268,596
469	AXV - 2x300 mm ²	Mét	310,300	335,124

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (Ruột nhôm)



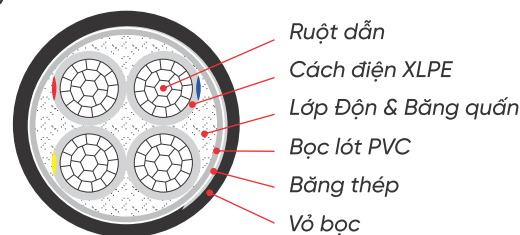
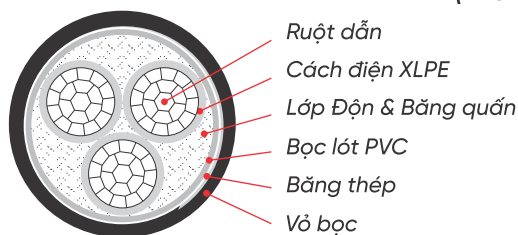
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
AXV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
470	AXV - 3x16 mm ²	Mét	43,100	46,548
471	AXV - 3x25 mm ²	Mét	56,700	61,236
472	AXV - 3x35 mm ²	Mét	67,200	72,576
473	AXV - 3x50 mm ²	Mét	87,800	94,824
474	AXV - 3x70 mm ²	Mét	114,200	123,336
475	AXV - 3x95 mm ²	Mét	148,800	160,704
476	AXV - 3x120 mm ²	Mét	193,900	209,412
477	AXV - 3x150 mm ²	Mét	225,100	243,108
478	AXV - 3x185 mm ²	Mét	273,400	295,272
479	AXV - 3x240 mm ²	Mét	343,400	370,872
480	AXV - 3x300 mm ²	Mét	419,700	453,276
AXV - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 4 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
481	AXV - 4x16 mm ²	Mét	52,300	56,484
482	AXV - 4x25 mm ²	Mét	69,000	74,520
483	AXV - 4x35 mm ²	Mét	83,400	90,072
484	AXV - 4x50 mm ²	Mét	110,400	119,232
485	AXV - 4x70 mm ²	Mét	146,600	158,328
486	AXV - 4x95 mm ²	Mét	191,000	206,280
487	AXV - 4x120 mm ²	Mét	242,600	262,008
488	AXV - 4x150 mm ²	Mét	294,100	317,628
489	AXV - 4x185 mm ²	Mét	355,300	383,724
490	AXV - 4x240 mm ²	Mét	448,200	484,056
491	AXV - 4x300 mm ²	Mét	553,600	597,888

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG BẢO VỆ (Ruột nhôm)



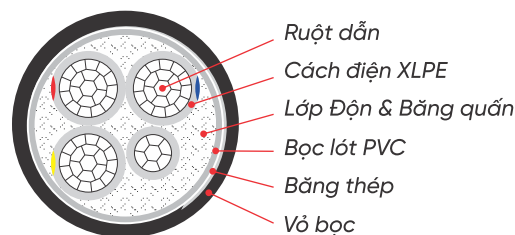
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
AXV/DATA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG NHÔM - 1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
492	AXV/DATA - 16 mm ²	Mét	34,300	37,044
493	AXV/DATA - 25 mm ²	Mét	41,900	45,252
494	AXV/DATA - 35 mm ²	Mét	47,500	51,300
495	AXV/DATA - 50 mm ²	Mét	57,000	61,560
496	AXV/DATA - 70 mm ²	Mét	65,000	70,200
497	AXV/DATA - 95 mm ²	Mét	78,800	85,104
498	AXV/DATA - 120 mm ²	Mét	97,100	104,868
499	AXV/DATA - 150 mm ²	Mét	108,800	117,504
500	AXV/DATA - 185 mm ²	Mét	125,600	135,648
501	AXV/DATA - 240 mm ²	Mét	151,200	163,296
502	AXV/DATA - 300 mm ²	Mét	181,900	196,452
AXV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 2 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
503	AXV/DSTA - 2x16 mm ²	Mét	51,900	56,052
504	AXV/DSTA - 2x25 mm ²	Mét	65,900	71,172
505	AXV/DSTA - 2x35 mm ²	Mét	77,300	83,484
506	AXV/DSTA - 2x50 mm ²	Mét	91,300	98,604
507	AXV/DSTA - 2x70 mm ²	Mét	114,400	123,552
508	AXV/DSTA - 2x95 mm ²	Mét	142,300	153,684
509	AXV/DSTA - 2x120 mm ²	Mét	210,900	227,772
510	AXV/DSTA - 2x150 mm ²	Mét	235,900	254,772
511	AXV/DSTA - 2x185 mm ²	Mét	278,900	301,212
512	AXV/DSTA - 2x240 mm ²	Mét	337,600	364,608
513	AXV/DSTA - 2x300 mm ²	Mét	414,400	447,552

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG BẢO VỆ (Ruột nhôm)



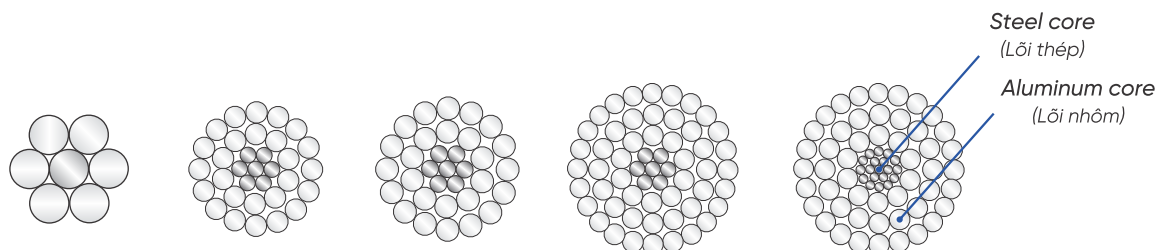
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
AXV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
514	AXV/DSTA - 3x16 mm ²	Mét	61,200	66,096
515	AXV/DSTA - 3x25 mm ²	Mét	78,100	84,348
516	AXV/DSTA - 3x35 mm ²	Mét	90,100	97,308
517	AXV/DSTA - 3x50 mm ²	Mét	112,700	121,716
518	AXV/DSTA - 3x70 mm ²	Mét	144,400	155,952
519	AXV/DSTA - 3x95 mm ²	Mét	185,500	200,340
520	AXV/DSTA - 3x120 mm ²	Mét	264,600	285,768
521	AXV/DSTA - 3x150 mm ²	Mét	301,600	325,728
522	AXV/DSTA - 3x185 mm ²	Mét	359,900	388,692
523	AXV/DSTA - 3x240 mm ²	Mét	443,500	478,980
524	AXV/DSTA - 3x300 mm ²	Mét	533,400	576,072
AXV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BẰNG THÉP - 4 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
525	AXV/DSTA - 4x16 mm ²	Mét	64,200	69,336
526	AXV/DSTA - 4x25 mm ²	Mét	89,600	96,768
527	AXV/DSTA - 4x35 mm ²	Mét	107,200	115,776
528	AXV/DSTA - 4x50 mm ²	Mét	139,900	151,092
529	AXV/DSTA - 4x70 mm ²	Mét	180,000	194,400
530	AXV/DSTA - 4x95 mm ²	Mét	257,400	277,992
531	AXV/DSTA - 4x120 mm ²	Mét	306,300	330,804
532	AXV/DSTA - 4x150 mm ²	Mét	382,200	412,776
533	AXV/DSTA - 4x185 mm ²	Mét	452,800	489,024
534	AXV/DSTA - 4x240 mm ²	Mét	565,700	610,956
535	AXV/DSTA - 4x300 mm ²	Mét	676,300	730,404

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BĂNG BẢO VỆ (Ruột nhôm)



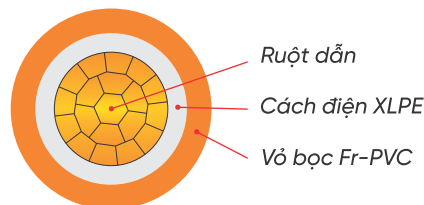
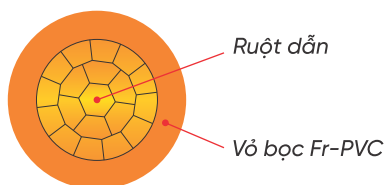
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
AXV/DSTA - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC, GIÁP BĂNG THÉP - 3+1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
536	AXV/DSTA - 3x10 + 1x6.0 mm ²	Mét	50,900	54,972
537	AXV/DSTA - 3x16 + 1x10 mm ²	Mét	70,400	76,032
538	AXV/DSTA - 3x25 + 1x16 mm ²	Mét	84,800	91,584
539	AXV/DSTA - 3x50 + 1x25 mm ²	Mét	128,800	139,104
540	AXV/DSTA - 3x50 + 1x35 mm ²	Mét	133,800	144,504
541	AXV/DSTA - 3x70 + 1x35 mm ²	Mét	165,500	178,740
542	AXV/DSTA - 3x70 + 1x50 mm ²	Mét	171,100	184,788
543	AXV/DSTA - 3x95 + 1x50 mm ²	Mét	234,900	253,692
544	AXV/DSTA - 3x95 + 1x70 mm ²	Mét	245,600	265,248
545	AXV/DSTA - 3x120 + 1x70 mm ²	Mét	288,800	311,904
546	AXV/DSTA - 3x120 + 1x95 mm ²	Mét	300,100	324,108
547	AXV/DSTA - 3x150 + 1x70 mm ²	Mét	343,200	370,656
548	AXV/DSTA - 3x150 + 1x95 mm ²	Mét	357,200	385,776
549	AXV/DSTA - 3x185 + 1x95 mm ²	Mét	407,500	440,100
550	AXV/DSTA - 3x185 + 1x120 mm ²	Mét	418,600	452,088
551	AXV/DSTA - 3x240 + 1x120 mm ²	Mét	509,000	549,720
552	AXV/DSTA - 3x240 + 1x150 mm ²	Mét	527,300	569,484
553	AXV/DSTA - 3x240 + 1x185 mm ²	Mét	543,900	587,412
554	AXV/DSTA - 3x300 + 1x150 mm ²	Mét	617,400	666,792
555	AXV/DSTA - 3x300 + 1x185 mm ²	Mét	637,600	688,608

DÂY TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG



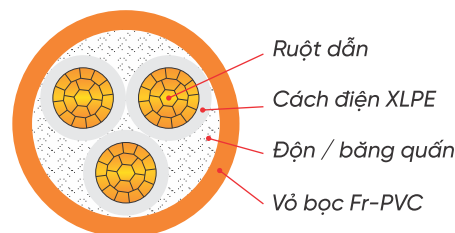
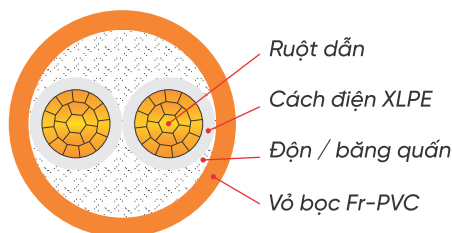
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP (ACSR - TCVN 5064-1994)				
556	ACSR 50/8	Mét	17,800	19,580
557	ACSR 70/11	Mét	24,900	27,390
558	ACSR 95/16	Mét	34,500	37,950
559	ACSR 120/19	Mét	45,400	49,940
560	ACSR 150/19	Mét	53,500	58,850
561	ACSR 150/24	Mét	54,500	59,950
562	ACSR 185/24	Mét	65,700	72,270
563	ACSR 240/32	Mét	85,900	94,490
564	ACSR 300/39	Mét	108,200	119,020
565	ACSR 400/51	Mét	142,300	156,530
DÂY NHÔM TRẦN XOẮN (TCVN 5064-1994)				
566	Nhôm trần 50 mm ²	Mét	15,000	16,500
567	Nhôm trần 70 mm ²	Mét	22,600	24,860
568	Nhôm trần 95 mm ²	Mét	29,800	32,780
569	Nhôm trần 120 mm ²	Mét	36,400	40,040
570	Nhôm trần 150 mm ²	Mét	45,600	50,160
571	Nhôm trần 185 mm ²	Mét	58,100	63,910
572	Nhôm trần 240 mm ²	Mét	73,200	80,520
DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN (TCVN 5064-1994)				
573	C - 10	Mét	33,200	36,520
574	C - 16	Mét	52,400	57,640
575	C - 25	Mét	81,800	89,980
576	C - 35	Mét	114,700	126,170
577	C - 50	Mét	165,800	182,380
578	C - 70	Mét	229,200	252,120
579	C - 95	Mét	311,700	342,870
580	C - 120	Mét	400,300	440,330
581	C - 150	Mét	490,400	539,440
582	C - 185	Mét	610,400	671,440
583	C - 240	Mét	792,400	871,640
584	C - 300	Mét	958,900	1,054,790
585	C - 400	Mét	1,295,300	1,424,830

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY (Ruột đồng)



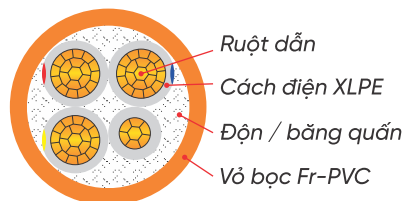
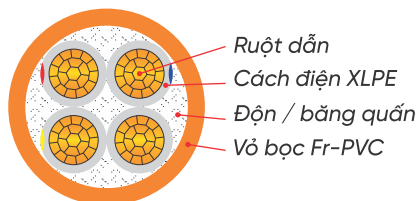
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CV/FRT - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1				
586	CV/FRT - 1.5 mm ²	Mét	7,400	7,992
587	CV/FRT - 2.5 mm ²	Mét	10,700	11,556
588	CV/FRT - 4.0 mm ²	Mét	16,400	17,712
589	CV/FRT - 6.0 mm ²	Mét	23,700	25,596
590	CV/FRT - 10.0 mm ²	Mét	37,800	40,824
591	CV/FRT - 16 mm ²	Mét	56,500	61,020
592	CV/FRT - 25 mm ²	Mét	89,000	96,120
593	CV/FRT - 35 mm ²	Mét	122,000	131,760
594	CV/FRT - 50 mm ²	Mét	169,700	183,276
595	CV/FRT - 70 mm ²	Mét	239,000	258,120
596	CV/FRT - 95 mm ²	Mét	329,700	356,076
597	CV/FRT - 120 mm ²	Mét	425,400	459,432
598	CV/FRT - 150 mm ²	Mét	505,500	545,940
599	CV/FRT - 185 mm ²	Mét	629,300	679,644
600	CV/FRT - 240 mm ²	Mét	824,000	889,920
601	CV/FRT - 300 mm ²	Mét	1,031,600	1,114,128
CXV/FRT - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
602	CXV/FRT - 1x1.0 mm ²	Mét	7,200	7,776
603	CXV/FRT - 1x1.5 mm ²	Mét	9,000	9,720
604	CXV/FRT - 1x2.5 mm ²	Mét	12,800	13,824
605	CXV/FRT - 1x4.0 mm ²	Mét	18,400	19,872
606	CXV/FRT - 1x6.0 mm ²	Mét	25,300	27,324
607	CXV/FRT - 1x10.0 mm ²	Mét	38,900	42,012
608	CXV/FRT - 1x16 mm ²	Mét	61,200	66,096
609	CXV/FRT - 1x25 mm ²	Mét	93,800	101,304
610	CXV/FRT - 1x35 mm ²	Mét	127,400	137,592
611	CXV/FRT - 1x50 mm ²	Mét	171,800	185,544
612	CXV/FRT - 1x70 mm ²	Mét	242,400	261,792
613	CXV/FRT - 1x95 mm ²	Mét	332,300	358,884
614	CXV/FRT - 1x120 mm ²	Mét	433,100	467,748
615	CXV/FRT - 1x150 mm ²	Mét	514,800	555,984
616	CXV/FRT - 1x185 mm ²	Mét	642,700	694,116
617	CXV/FRT - 1x240 mm ²	Mét	840,100	907,308
618	CXV/FRT - 1x300 mm ²	Mét	1,052,500	1,136,700

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY (Ruột đồng)



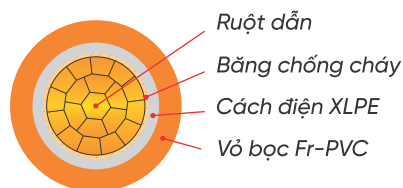
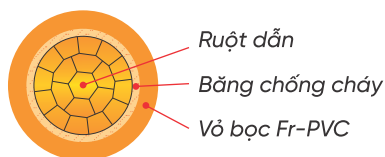
STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV/FRT - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 2 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
619	CXV/FRT - 2x1.0 mm ²	Mét	21,600	23,328
620	CXV/FRT - 2x1.5 mm ²	Mét	25,800	27,864
621	CXV/FRT - 2x2.5 mm ²	Mét	34,000	36,720
622	CXV/FRT - 2x4.0 mm ²	Mét	48,600	52,488
623	CXV/FRT - 2x6.0 mm ²	Mét	64,300	69,444
624	CXV/FRT - 2x10.0 mm ²	Mét	95,700	103,356
625	CXV/FRT - 2x16 mm ²	Mét	141,200	152,496
626	CXV/FRT - 2x25 mm ²	Mét	209,700	226,476
627	CXV/FRT - 2x35 mm ²	Mét	279,200	301,536
628	CXV/FRT - 2x50 mm ²	Mét	369,300	398,844
629	CXV/FRT - 2x70 mm ²	Mét	513,200	554,256
630	CXV/FRT - 2x95 mm ²	Mét	698,700	754,596
631	CXV/FRT - 2x120 mm ²	Mét	907,100	979,668
632	CXV/FRT - 2x150 mm ²	Mét	1,079,800	1,166,184
633	CXV/FRT - 2x185 mm ²	Mét	1,340,100	1,447,308
634	CXV/FRT - 2x240 mm ²	Mét	1,746,800	1,886,544
635	CXV/FRT - 2x300 mm ²	Mét	2,188,200	2,363,256
CXV/FRT - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
636	CXV/FRT - 3x1.0 mm ²	Mét	25,900	27,972
637	CXV/FRT - 3x1.5 mm ²	Mét	31,700	34,236
638	CXV/FRT - 3x2.5 mm ²	Mét	43,000	46,440
639	CXV/FRT - 3x4.0 mm ²	Mét	62,500	67,500
640	CXV/FRT - 3x6.0 mm ²	Mét	84,800	91,584
641	CXV/FRT - 3x10.0 mm ²	Mét	128,900	139,212
642	CXV/FRT - 3x16 mm ²	Mét	196,200	211,896
643	CXV/FRT - 3x25 mm ²	Mét	296,200	319,896
644	CXV/FRT - 3x35 mm ²	Mét	397,700	429,516
645	CXV/FRT - 3x50 mm ²	Mét	530,900	573,372
646	CXV/FRT - 3x70 mm ²	Mét	746,000	805,680
647	CXV/FRT - 3x95 mm ²	Mét	1,022,600	1,104,408
648	CXV/FRT - 3x120 mm ²	Mét	1,327,200	1,433,376
649	CXV/FRT - 3x150 mm ²	Mét	1,578,500	1,704,780
650	CXV/FRT - 3x185 mm ²	Mét	1,971,300	2,129,004
651	CXV/FRT - 3x240 mm ²	Mét	2,576,400	2,782,512
652	CXV/FRT - 3x300 mm ²	Mét	3,221,900	3,479,652

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY (Ruột đồng)



STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV/FRT - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 4 lõi - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
653	CXV/FRT - 4x1.0 mm ²	Mét	31,100	33,588
654	CXV/FRT - 4x1.5 mm ²	Mét	38,600	41,688
655	CXV/FRT - 4x2.5 mm ²	Mét	53,000	57,240
656	CXV/FRT - 4x4.0 mm ²	Mét	78,200	84,456
657	CXV/FRT - 4x6.0 mm ²	Mét	107,500	116,100
658	CXV/FRT - 4x10.0 mm ²	Mét	166,900	180,252
659	CXV/FRT - 4x16 mm ²	Mét	253,600	273,888
660	CXV/FRT - 4x25 mm ²	Mét	384,700	415,476
661	CXV/FRT - 4x35 mm ²	Mét	518,300	559,764
662	CXV/FRT - 4x50 mm ²	Mét	698,200	754,056
663	CXV/FRT - 4x70 mm ²	Mét	984,800	1,063,584
664	CXV/FRT - 4x95 mm ²	Mét	1,351,200	1,459,296
665	CXV/FRT - 4x120 mm ²	Mét	1,758,200	1,898,856
666	CXV/FRT - 4x150 mm ²	Mét	2,096,700	2,264,436
667	CXV/FRT - 4x185 mm ²	Mét	2,611,800	2,820,744
668	CXV/FRT - 4x240 mm ²	Mét	3,414,000	3,687,120
669	CXV/FRT - 4x300 mm ²	Mét	4,270,600	4,612,248
CXV/FRT - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 3+1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)				
670	CXV/FRT 3x4 + 1x2.5 mm ²	Mét	72,800	78,624
671	CXV/FRT 3x6 + 1x4.0 mm ²	Mét	100,300	108,324
672	CXV/FRT 3x10 + 1x6.0 mm ²	Mét	149,900	161,892
673	CXV/FRT 3x16 + 1x10 mm ²	Mét	238,300	257,364
674	CXV/FRT 3x25 + 1x16 mm ²	Mét	350,900	378,972
675	CXV/FRT 3x35 + 1x16 mm ²	Mét	452,100	488,268
676	CXV/FRT 3x35 + 1x25 mm ²	Mét	484,600	523,368
677	CXV/FRT 3x50 + 1x25 mm ²	Mét	620,200	669,816
678	CXV/FRT 3x50 + 1x35 mm ²	Mét	653,400	705,672
679	CXV/FRT 3x70 + 1x35 mm ²	Mét	868,500	937,980
680	CXV/FRT 3x70 + 1x50 mm ²	Mét	912,800	985,824
681	CXV/FRT 3x95 + 1x50 mm ²	Mét	1,189,800	1,284,984
682	CXV/FRT 3x95 + 1x70 mm ²	Mét	1,260,900	1,361,772
683	CXV/FRT 3x120 + 1x70 mm ²	Mét	1,571,500	1,697,220
684	CXV/FRT 3x120 + 1x95 mm ²	Mét	1,673,800	1,807,704
685	CXV/FRT 3x150 + 1x70 mm ²	Mét	1,874,500	2,024,460
686	CXV/FRT 3x150 + 1x95 mm ²	Mét	1,971,000	2,128,680
687	CXV/FRT 3x185 + 1x120 mm ²	Mét	2,467,700	2,665,116
688	CXV/FRT 3x240 + 1x150 mm ²	Mét	3,199,400	3,455,352
689	CXV/FRT 3x240 + 1x185 mm ²	Mét	3,332,000	3,598,560
690	CXV/FRT 3x300 + 1x185 mm ²	Mét	3.881.800	4.192.344

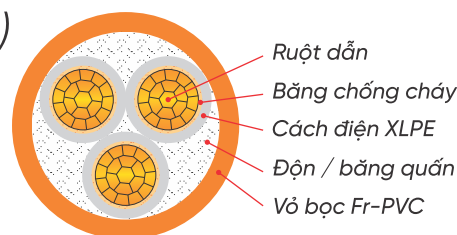
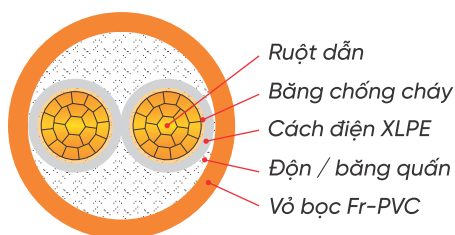
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY (Ruột đồng)



STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CV/FR - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN Fr-PVC - 1 LỖI - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 - IEC 60331 & BS 6387				
691	CV/FR - 1.0 mm ²	Mét	7,800	8,424
692	CV/FR - 1.5 mm ²	Mét	9,600	10,368
693	CV/FR - 2.5 mm ²	Mét	12,900	13,932
694	CV/FR - 4.0 mm ²	Mét	19,600	21,168
695	CV/FR - 6.0 mm ²	Mét	26,500	28,620
696	CV/FR - 10.0 mm ²	Mét	41,100	44,388
697	CV/FR - 16 mm ²	Mét	63,600	68,688
698	CV/FR - 25 mm ²	Mét	98,000	105,840
699	CV/FR - 35 mm ²	Mét	132,300	142,884
700	CV/FR - 50 mm ²	Mét	182,100	196,668
701	CV/FR - 70 mm ²	Mét	253,600	273,888
702	CV/FR - 95 mm ²	Mét	346,800	374,544
703	CV/FR - 120 mm ²	Mét	442,600	478,008
704	CV/FR - 150 mm ²	Mét	525,100	567,108
705	CV/FR - 185 mm ²	Mét	653,200	705,456
706	CV/FR - 240 mm ²	Mét	851,400	919,512
707	CV/FR - 300 mm ²	Mét	1,062,800	1,147,824
CXV/FR - CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) - IEC 60331 & BS 6387				
708	CXV/FR - 1x1.0 mm ²	Mét	10,600	11,448
709	CXV/FR - 1x1.5 mm ²	Mét	12,500	13,500
710	CXV/FR - 1x2.5 mm ²	Mét	16,400	17,712
711	CXV/FR - 1x4.0 mm ²	Mét	22,300	24,084
712	CXV/FR - 1x6.0 mm ²	Mét	29,200	31,536
713	CXV/FR - 1x10 mm ²	Mét	43,200	46,656
714	CXV/FR - 1x16 mm ²	Mét	66,500	71,820
715	CXV/FR - 1x25 mm ²	Mét	103,900	112,212
716	CXV/FR - 1x35 mm ²	Mét	134,600	145,368
717	CXV/FR - 1x50 mm ²	Mét	184,100	198,828
718	CXV/FR - 1x70 mm ²	Mét	261,000	281,880
719	CXV/FR - 1x95 mm ²	Mét	354,200	382,536
720	CXV/FR - 1x120 mm ²	Mét	473,200	511,056
721	CXV/FR - 1x150 mm ²	Mét	553,400	597,672
722	CXV/FR - 1x185 mm ²	Mét	695,800	751,464
723	CXV/FR -1x240 mm ²	Mét	904,400	976,752
724	CXV/FR - 1x300 mm ²	Mét	1.127,100	1.217,268

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY

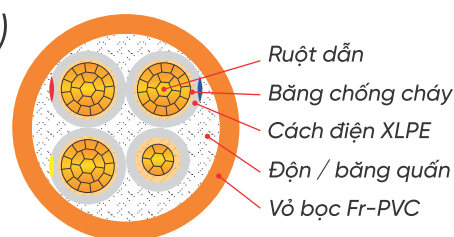
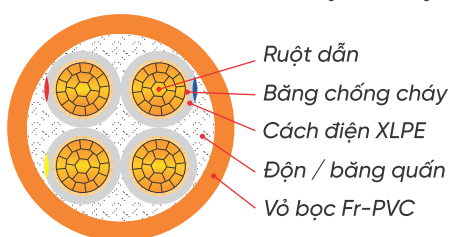
(Ruột đồng)



STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV/FR - CÁP ĐIỆN HẠ THỂ CHỐNG CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 2 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) - IEC 60331 & BS 6387				
725	CXV/FR - 2x1.0 mm ²	Mét	30,100	32,508
726	CXV/FR - 2x1.5 mm ²	Mét	34,800	37,584
727	CXV/FR - 2x2.5 mm ²	Mét	43,100	46,548
728	CXV/FR - 2x4.0 mm ²	Mét	58,800	63,504
729	CXV/FR - 2x6.0 mm ²	Mét	74,600	80,568
730	CXV/FR - 2x10 mm ²	Mét	100,200	108,216
731	CXV/FR - 2x16 mm ²	Mét	153,300	165,564
732	CXV/FR - 2x25 mm ²	Mét	224,900	242,892
733	CXV/FR - 2x35 mm ²	Mét	295,100	318,708
734	CXV/FR - 2x50 mm ²	Mét	392,000	423,360
735	CXV/FR - 2x70 mm ²	Mét	536,100	578,988
736	CXV/FR - 2x95 mm ²	Mét	722,900	780,732
737	CXV/FR - 2x120 mm ²	Mét	952,900	1,029,132
738	CXV/FR - 2x150 mm ²	Mét	1,121,900	1,211,652
739	CXV/FR - 2x185 mm ²	Mét	1,389,600	1,500,768
740	CXV/FR - 2x240 mm ²	Mét	1,800,800	1,944,864
741	CXV/FR - 2x300 mm ²	Mét	2,246,400	2,426,112
CXV/FR - CÁP ĐIỆN HẠ THỂ CHỐNG CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 3 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) - IEC 60331 & BS 6387				
742	CXV/FR - 3x1.0 mm ²	Mét	37,000	39,960
743	CXV/FR - 3x1.5 mm ²	Mét	43,000	46,440
744	CXV/FR - 3x2.5 mm ²	Mét	55,000	59,400
745	CXV/FR - 3x4.0 mm ²	Mét	75,500	81,540
746	CXV/FR - 3x6.0 mm ²	Mét	97,700	105,516
747	CXV/FR - 3x10 mm ²	Mét	143,100	154,548
748	CXV/FR - 3x16 mm ²	Mét	210,900	227,772
749	CXV/FR - 3x25 mm ²	Mét	318,900	344,412
750	CXV/FR - 3x35 mm ²	Mét	419,800	453,384
751	CXV/FR - 3x50 mm ²	Mét	564,600	609,768
752	CXV/FR - 3x70 mm ²	Mét	778,900	841,212
753	CXV/FR - 3x95 mm ²	Mét	1,057,200	1,141,776
754	CXV/FR - 3x120 mm ²	Mét	1,386,300	1,497,204
755	CXV/FR - 3x150 mm ²	Mét	1,656,300	1,788,804
756	CXV/FR - 3x185 mm ²	Mét	2,037,900	2,200,932
757	CXV/FR - 3x240 mm ²	Mét	2,635,800	2,846,664
758	CXV/FR - 3x300 mm ²	Mét	3,297,500	3,561,300

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY

(Ruột đồng)



STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (VNĐ)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
CXV/FR - CÁP ĐIỆN HẠ THỂ CHỐNG CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 4 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) - IEC 60331 & BS 6387				
759	CXV/FR - 4x1.0 mm ²	Mét	45,800	49,464
760	CXV/FR - 4x1.5 mm ²	Mét	54,000	58,320
761	CXV/FR - 4x2.5 mm ²	Mét	66,400	71,712
762	CXV/FR - 4x4.0 mm ²	Mét	95,500	103,140
763	CXV/FR - 4x6.0 mm ²	Mét	124,700	134,676
764	CXV/FR - 4x10 mm ²	Mét	183,100	197,748
765	CXV/FR - 4x16 mm ²	Mét	275,900	297,972
766	CXV/FR - 4x25 mm ²	Mét	412,900	445,932
767	CXV/FR - 4x35 mm ²	Mét	547,900	591,732
768	CXV/FR - 4x50 mm ²	Mét	743,300	802,764
769	CXV/FR - 4x70 mm ²	Mét	1,029,100	1,111,428
770	CXV/FR - 4x95 mm ²	Mét	1,397,800	1,509,624
771	CXV/FR - 4x120 mm ²	Mét	1,784,900	1,927,692
772	CXV/FR - 4x150 mm ²	Mét	2,183,700	2,358,396
773	CXV/FR - 4x185 mm ²	Mét	2,710,700	2,927,556
774	CXV/FR - 4x240 mm ²	Mét	3,526,600	3,808,728
775	CXV/FR - 4x300 mm ²	Mét	4,385,400	4,736,232
CXV/FR - CÁP ĐIỆN HẠ THỂ CHỐNG CHÁY RUỘT ĐỒNG BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC Fr-PVC - 3+1 LỖI - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) - IEC 60331 & BS 6387				
776	CXV/FR 3x2.5 + 1x1.5 mm ²	Mét	67,600	73,008
777	CXV/FR 3x4.0 + 1x2.5 mm ²	Mét	89,800	96,984
778	CXV/FR 3x6.0 + 1x4.0 mm ²	Mét	117,600	127,008
779	CXV/FR 3x10 + 1x6.0 mm ²	Mét	169,000	182,520
780	CXV/FR 3x16 + 1x10 mm ²	Mét	261,800	282,744
781	CXV/FR 3x25 + 1x16 mm ²	Mét	380,900	411,372
782	CXV/FR 3x35 + 1x16 mm ²	Mét	482,600	521,208
783	CXV/FR 3x35 + 1x25 mm ²	Mét	515,700	556,956
784	CXV/FR 3x50 + 1x25 mm ²	Mét	667,000	720,360
785	CXV/FR 3x50 + 1x35 mm ²	Mét	700,400	756,432
786	CXV/FR 3x70 + 1x35 mm ²	Mét	915,100	988,308
787	CXV/FR 3x70 + 1x50 mm ²	Mét	959,800	1,036,584
788	CXV/FR 3x95 + 1x50 mm ²	Mét	1,240,300	1,339,524
789	CXV/FR 3x95 + 1x70 mm ²	Mét	1,311,300	1,416,204
790	CXV/FR 3x120 + 1x70 mm ²	Mét	1,603,400	1,731,672
791	CXV/FR 3x120 + 1x95 mm ²	Mét	1,707,600	1,844,208
792	CXV/FR 3x150 + 1x70 mm ²	Mét	1,906,000	2,058,480
793	CXV/FR 3x150 + 1x95 mm ²	Mét	2,000,500	2,160,540
794	CXV/FR 3x185 + 1x95 mm ²	Mét	2,405,500	2,597,940
795	CXV/FR 3x240 + 1x120 mm ²	Mét	3,100,400	3,348,432
796	CXV/FR 3x240 + 1x150 mm ²	Mét	3,198,700	3,454,596
797	CXV/FR 3x240 + 1x185 mm ²	Mét	3,339,300	3,606,444
798	CXV/FR 3x300 + 1x185 mm ²	Mét	3,985,700	4,304,556

CHỨNG NHẬN HỢP QUY, HỢP CHUẨN

QUALITY CERTIFICATES

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT) GIẤY CHỨNG NHẬN Sản phẩm: Cáp chống cháy, ruột đồng, cách điện bằng XLPE vỏ bọc FR-PVC điện áp danh định 0,6/1 kV, ký hiệu kiểu CKV/FR với nhãn hiệu thương mại V-STAR, VSC, VSA được sản xuất tại CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bứa, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) Phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN 5935-1:2013 / IEC 60502-1:2009 & BS 6387:2013 Protocol C Và được phép sử dụng Dấu Chất lượng Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012) Số Giấy chứng nhận: SP 2595/2.23.19 Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 23/07/2023 đến ngày 22/07/2026 Ngày chứng nhận lần đầu: 05/08/2019  TCVN 5935-1:2013 / IEC 60502-1:2009 & BS 6387:2013 Protocol C  Trần Quốc Dũng QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT) CHỨNG NHẬN Sản phẩm: Cáp điện bằng XLPE vỏ bọc FR-PVC điện áp danh định 0,6/1 kV, với nhãn hiệu thương mại STAR, VSC, VSA được sản xuất tại CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bứa, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) Phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn 60502-1:2009 & IEC 60331-21:1999 Và được phép sử dụng Dấu Chất lượng Phương thức chứng nhận: 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012) Số Giấy chứng nhận: 19 Hiệu lực Giấy chứng nhận: 7/2023 đến ngày 22/07/2026  TCVN 5935-1:2013 / IEC 60502-1:2009 & IEC 60331-21:1999  Trần Quốc Dũng QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT) CHỨNG NHẬN Sản phẩm: Cáp XLPE (X-90), điện áp làm việc đến 0,6/1 kV. với nhãn hiệu thương mại V-STAR, VSC, VSA được sản xuất tại CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bứa, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) Phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn TCVN 5935-1:2013 / IEC 60502-1:2009 Và được phép sử dụng Dấu Chất lượng Phương thức chứng nhận: (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012) Số Giấy chứng nhận: 19 Hiệu lực Giấy chứng nhận: 2023 đến ngày 22/07/2026  TCVN 5935-1:2013 / IEC 60502-1:2009  Trần Quốc Dũng QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
--	--	--

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT) GIẤY CHỨNG NHẬN Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, chỉ tiết theo phụ lục kèm theo với nhãn hiệu thương mại V-STAR, VSC, VSA được sản xuất tại CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bứa, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 4: 2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016QCVN 4: 2009/BKHCN Và được phép sử dụng Dấu hợp quy Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ) Số Giấy chứng nhận: 0249 Mã số: 0249-23-13 Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 23/07/2023 đến ngày 22/07/2026 *Ghi chú: Dấu hợp quy này tương đương với dấu đã cấp trước đây số 0249-10  0249-23  Trần Quốc Dũng QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT) CHỨNG NHẬN Sản phẩm: Cáp điện bằng nhựa FR-PVC, điện áp danh định 0,6/1kV, tiết diện và bằng 630 mm² với nhãn hiệu thương mại STAR, VSC, VSA được sản xuất tại CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bứa, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) Phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn IEC 60331-21:1999 Và được phép sử dụng Dấu Chất lượng Phương thức chứng nhận: 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012) Số Giấy chứng nhận: 9 Hiệu lực Giấy chứng nhận: 7/2023 đến ngày 22/07/2026  AS/NZS 5000.1:2005 / IEC 60331-21:1999  Trần Quốc Dũng QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHỤ HỢP (QUACERT) CHỨNG NHẬN Sản phẩm: hoặc nhôm, cách điện bằng PVC/A hoặc XLPE, vỏ bọc PVC(ST1), m loại, điện áp danh định 0,6/1(1,2) kV. với nhãn hiệu thương mại V-STAR, VSC, VSA được sản xuất tại CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH Văn phòng: 16/5 Nguyễn Văn Bứa, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vĩnh Thịnh - Tây Ninh (Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam) Phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn 50502-1:2009 Và được phép sử dụng Dấu Chất lượng Phương thức chứng nhận: (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012) Số Giấy chứng nhận: 9 Hiệu lực Giấy chứng nhận: 2023 đến ngày 22/07/2026  TCVN 5935-1:2013 / IEC 60502-1:2009  Trần Quốc Dũng QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
--	---	--

CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ HỆ THỐNG CHẤT LƯỢNG

QUALITY CERTIFICATES

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH

Địa chỉ: 16/5 Nguyễn Văn Bứa, ấp 4, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Phạm vi được chứng nhận: **Quản lý hoạt động sản xuất, Cung ứng Dây và cáp điện**

Số Giấy chứng nhận: **HT 4178/2.24.19**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 05/08/2024 đến ngày 04/08/2027**

Ngày chứng nhận lần đầu: **12/09/2018**



Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể kiểm tra tại www.quacert.gov.vn và www.jas-anz.org/register

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH - TÂY NINH

Địa chỉ: Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Phạm vi được chứng nhận: **Sản xuất, Cung ứng Dây và cáp điện**

Số Giấy chứng nhận: **HT 3856/3.24.19**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 05/08/2024 đến ngày 04/08/2027**

Ngày chứng nhận lần đầu: **16/02/2017**



Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể kiểm tra tại www.quacert.gov.vn và www.jas-anz.org/register

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Môi trường của

CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH - TÂY NINH

Địa chỉ: Tổ 3, ấp Bàu Dài, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 14001:2015 / ISO 14001:2015

Phạm vi được chứng nhận: **Sản xuất Dây và Cáp điện**

Số Giấy chứng nhận: **MT 281/3.24.24**

Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 05/08/2024 đến ngày 04/08/2027**

Ngày chứng nhận lần đầu: **16/02/2017**



Trần Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể kiểm tra tại www.quacert.gov.vn và www.jas-anz.org/register

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)



CERTIFICATE

This is to certify that the Quality Management System of

VINH THINH - TAY NINH ELECTRIC CABLE COMPANY LTD.

Address: Group 3, Bau Dai Hamlet, Phuoc Ninh Commune, Duong Minh Chau District, Tay Ninh Province, Vietnam

has been assessed and found to conform with the requirement of the following standard

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Certification Scope: **Manufacture and Supply of Electric Wires and Cables**

Certificate Number: **HT 3856/3.24.19**

The validity of this Certificate: **from 05 August 2024 to 04 August 2027**

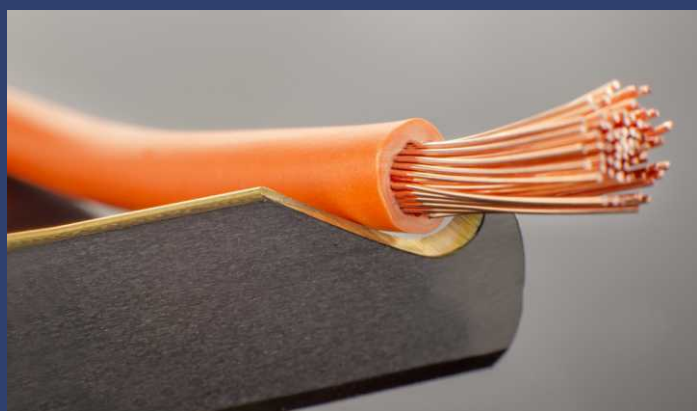
Original Certification: **16 February 2017**



Trần Quốc Dũng

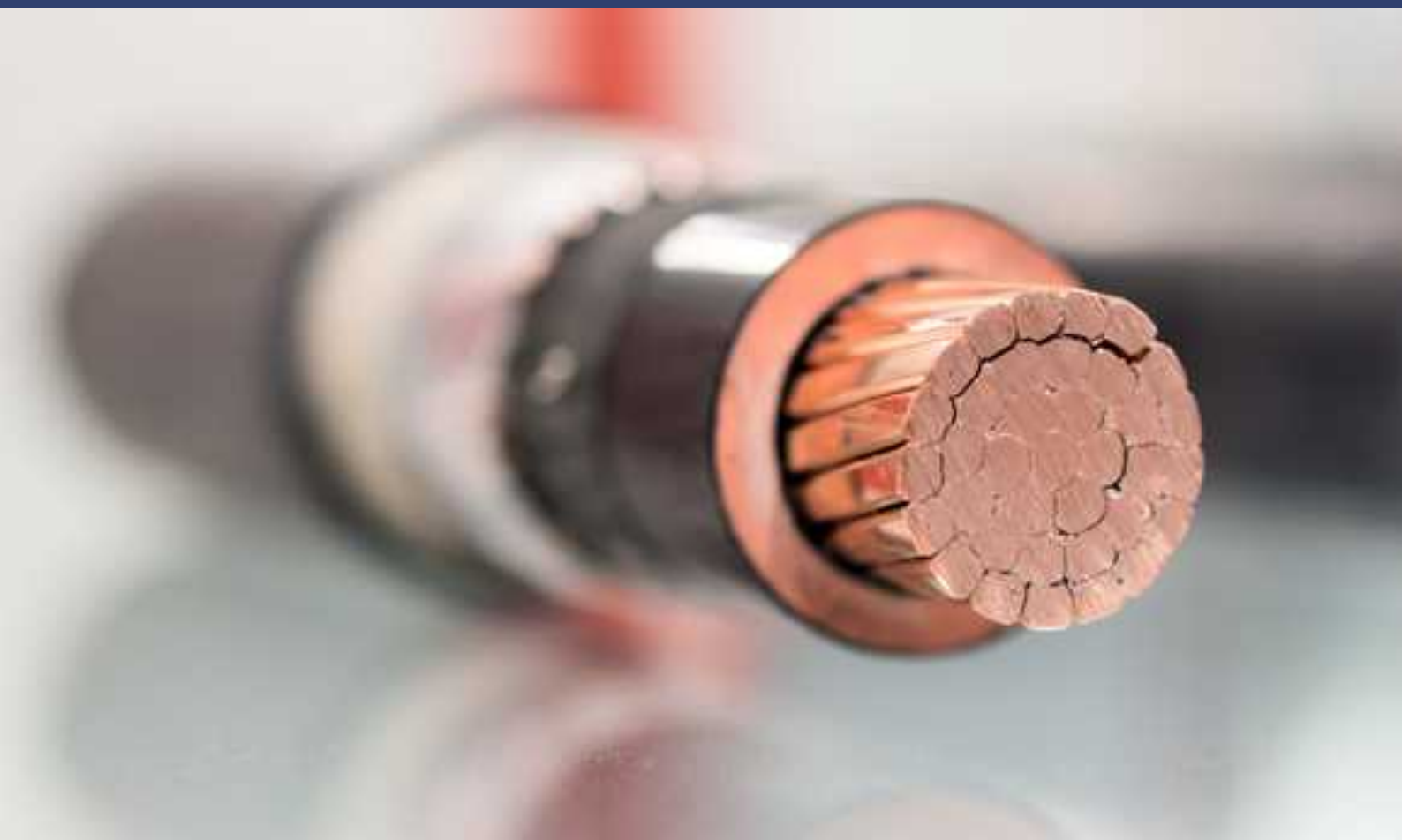
QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô Ward, Cau Giay Dist, Ha Noi, Viet Nam
The validity of this certificate can be checked at website: www.quacert.gov.vn and www.jas-anz.org/register

Vĩnh Thịnh là một trong số Công ty sản xuất dây cáp điện của Việt Nam trang bị được quy trình khép kín sản xuất, chủ động từ khâu tạo hạt nhựa, nấu đồng đáp ứng nhanh nhất nhu cầu thị trường.



“Khép kín quy trình sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, phục vụ lợi ích người tiêu dùng.”





VĨNH THỊNH
Nguồn dẫn đến thành công

CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN VĨNH THỊNH

📍 697 Tỉnh Lộ 2, ấp Vân Hàn, xã Thái Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

☎ 028. 35 95 13 66 - 028. 35 95 13 68

✉ cskh@vinhthinhgroup.vn

🌐 www.vinhthinhgroup.vn

